

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014**

1. M. C. S.

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 7
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	8 - 11
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	12 - 13
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	14 - 15
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	16 - 61

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

18 Láng Hạ, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi tắt là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Tập đoàn trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thực hiện nhiệm vụ Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2015) Thành viên (bổ nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2014)
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 08 tháng 7 năm 2014 - miễn nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2015)
Ông Phùng Đình Thực	Chủ tịch (nghỉ hưu ngày 01 tháng 6 năm 2014)
Ông Đỗ Văn Hậu	Thành viên (nghỉ hưu ngày 01 tháng 11 năm 2014) Thực hiện nhiệm vụ Chủ tịch (từ ngày 01 tháng 6 năm 2014 đến ngày 08 tháng 7 năm 2014)
Ông Phan Đình Đức	Thành viên
Ông Đình Văn Sơn	Thành viên
Ông Phan Ngọc Trung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2015)
Ông Phạm Xuân Cảnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2015)
Ông Vũ Khánh Trường	Thành viên (nghỉ hưu ngày 01 tháng 9 năm 2015)
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên (nghỉ hưu ngày 01 tháng 3 năm 2015)
Ông Nguyễn Thanh Liêm	Thành viên (nghỉ hưu ngày 01 tháng 3 năm 2015)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Khánh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2014)
Ông Đỗ Văn Hậu	Tổng Giám đốc (nghỉ hưu ngày 01 tháng 11 năm 2014)
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Phó Tổng Giám đốc (thôi giữ chức vụ từ ngày 08 tháng 7 năm 2014)
Ông Ninh Văn Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2014)
Ông Lê Minh Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sinh Khang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vũ Trường Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Thập	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hùng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Chí Thanh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2015)
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu ngày 01 tháng 01 năm 2014)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tập đoàn đã phát hành báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 vào ngày 22 tháng 5 năm 2015. Tuy nhiên, sau ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, thực hiện Công văn số 6220/DKVN-TKTD ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt sản lượng dự báo khai thác dầu và khí toàn mô của các dự án Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí ("PVEP") - Công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ, đang khai thác trong năm 2014 làm căn cứ để phân bổ chi phí dầu khí, PVEP đã phát hành lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 tại ngày 11 tháng 9 năm 2015.

Do sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán nêu trên có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định điều chỉnh một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo những thay đổi do ảnh hưởng của sự kiện này đồng thời thực hiện phát hành lại báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tin tưởng rằng việc phát hành lại báo cáo tài chính hợp nhất sẽ phản ánh phù hợp hơn tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Quốc Khánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2015

Số: 0228 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 08 tháng 10 năm 2015, từ trang 8 đến trang 61, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Như trình bày tại Thuyết minh số 6 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (PVcomBank - Công ty con) có các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các hợp đồng ủy thác đầu tư trả chậm, ứng trước ủy quyền bán và phí ứng trước có đầu hiệu suy giảm giá trị và đang đánh giá khả năng thu hồi nhưng chưa xác định được số suy giảm giá trị cụ thể để trích lập dự phòng với tổng số tiền là 697.269 triệu VND. PVcomBank đã trích lập dự phòng với số tiền 266.736 triệu VND cho các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn này. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để xác định giá trị có thể thu hồi và sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn nêu trên để trích lập dự phòng. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu giá trị ghi sổ và số dự phòng đã trích lập cho các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn này có cần phải điều chỉnh hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, PVcomBank có khoản đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam (Mỹ Khê) với giá gốc là 210.000 triệu VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Mỹ Khê có một số khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị nhưng chưa được trích lập dự phòng đầy đủ. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để xác định sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu giá trị ghi sổ và giá trị dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn này có cần phải điều chỉnh hay không.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 8, số 13 và số 14 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - Vinashin (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy - SBIC), Tập đoàn đang tạm ghi nhận giá trị xây dựng cơ bản dở dang tại các dự án được bàn giao từ SBIC với số tiền là 667.522 triệu VND đồng thời ghi nhận phải trả SBIC với số tiền tương ứng trên tài khoản phải trả khác. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn chưa đối trừ hết số tiền đã thanh toán cho SBIC liên quan đến việc bàn giao các dự án trên là 720.297 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 720.297 triệu VND) và phản ánh trên khoản mục phải thu khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất - công ty được bàn giao từ SBIC, được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn với tổng tài sản và giá trị tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 6.098.082 triệu VND và âm (1.108.906) triệu VND. Tại ngày báo cáo này, chưa có quyết định chính thức của các cơ quan có thẩm quyền về giá trị tài sản, công nợ của các dự án/công ty nhận bàn giao từ SBIC và số tiền Tập đoàn phải thanh toán cho SBIC. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng có thể có của các vấn đề nêu trong đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Như trình bày tại Thuyết minh số 6 và số 16 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, việc hợp nhất Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây nằm trong đề án tái cơ cấu hệ thống ngân hàng Việt Nam, do vậy PVcomBank đã báo cáo Ngân hàng Nhà nước được thực hiện một số biện pháp tái cơ cấu danh mục tín dụng, thực hiện xử lý các khoản này theo đề án tái cơ cấu được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt và thực hiện trích lập dự phòng chung cho trái phiếu chưa niêm yết theo khả năng tài chính.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 6 và số 16 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, PVcomBank có một số hợp đồng ủy thác đầu tư nhận lãi suất cố định đã được gia hạn và một số khoản cho vay đã được cơ cấu lại thời gian trả nợ với tổng số tiền là 1.317.599 triệu VND. PVcomBank không phân loại các khoản nợ nêu trên vào nhóm quá hạn thanh toán và không trích lập dự phòng cho các khoản nợ này, cụ thể: (1) các hợp đồng ủy thác đầu tư nhận lãi suất cố định đã được gia hạn với số tiền 552.674 triệu VND (do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách trích lập dự phòng cho các khoản phải thu trong trường hợp các hợp đồng có gia hạn thanh toán); và (2) cho vay một tổ chức tín dụng với số tiền 764.925 triệu VND (do PVcomBank nhận định rằng khách hàng và các đối tác có liên quan có khả năng hoàn trả dư nợ gốc và lãi của khoản cho vay này).

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp theo)

- Như trình bày tại Thuyết minh số 6 và số 16 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, PVcomBank có một số khoản gốc đầu tư trái phiếu doanh nghiệp và lãi đã quá hạn. PVcomBank đã chấp nhận chủ trương tái cơ cấu nợ đối với các khoản đầu tư trái phiếu quá hạn này và đang trong quá trình hoàn chỉnh, xúc tiến phương án thực hiện chủ trương này. PVcomBank đánh giá PVcomBank hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi của các khoản đầu tư trái phiếu nêu trên. Do đó, PVcomBank không thực hiện phân loại lại nhóm nợ, trích lập dự phòng bổ sung và thoái thu số dự thu tương ứng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 15 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn đang ghi nhận khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) với số tiền 800.000 triệu VND, tương đương với tỷ lệ sở hữu 20%, trên khoản mục “Đầu tư vào công ty liên kết”. Ngày 25 tháng 4 năm 2015, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã thông báo mua bắt buộc toàn bộ cổ phần của các cổ đông hiện hữu tại Ngân hàng này với giá 0 đồng, theo đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trở thành chủ sở hữu 100% vốn điều lệ của Ngân hàng, chấm dứt toàn bộ quyền, lợi ích, và tư cách của cổ đông hiện hữu của Ngân hàng. Do đó, theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, Tập đoàn phản ánh khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc và thực hiện trích lập dự phòng giảm giá 100% đối với khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Đại Dương.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 15 và 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo này, Tập đoàn đang ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Petromacareo (Venezuela) (Công ty đang được Công ty TNHH Nhà nước MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP - Công ty con) đầu tư 1.583.176 triệu VND) và khoản phí tham gia trả lần đầu đã chuyển cho nước Cộng hòa Bolivar Venezuela để được tham gia đầu tư khai thác tại lô Junin 2 theo phương pháp giá gốc do chưa có báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc soát xét cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 17, số 18 và số 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty TNHH Nhà nước MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Công ty con) đã thực hiện đánh giá hiệu quả của các dự án dầu khí và đề xuất thực hiện phân bổ chi phí dự tính có thể không thu hồi được trong năm 2014 với số tiền là 5.986 tỷ VND và đã trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt tại Công văn số 3594/TDKT-HĐTV ngày 01 tháng 12 năm 2014. Tập đoàn đã ghi nhận chi phí này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2014 và đã gửi Công văn số 115/DKVN-HĐTV ngày 08 tháng 01 năm 2015 đến Bộ Công thương để xin ý kiến chỉ đạo phê duyệt.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nêu trên.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Như trình bày tại Thuyết minh số 40 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, thực hiện Công văn số 6220/DKVN-TKTD ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt sản lượng dự báo khai thác dầu và khí toàn mô của các dự án Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (“PVEP”) - Công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ, đang khai thác trong năm 2014 làm căn cứ phân bổ chi phí dầu khí, PVEP đã phát hành lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 tại ngày 11 tháng 9 năm 2015. Do sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán nêu trên có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn quyết định điều chỉnh một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo những thay đổi do ảnh hưởng của sự kiện này đồng thời thực hiện phát hành lại báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Chúng tôi đã thực hiện bổ sung thêm một số thủ tục kiểm toán và phát hành báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất đã được điều chỉnh do ảnh hưởng của sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán nêu trên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 kèm theo. Các thủ tục kiểm toán bổ sung của chúng tôi đối với các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán chỉ giới hạn cho các thay đổi của báo cáo tài chính hợp nhất như đã được trình bày tại Thuyết minh số 40 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất và không mở rộng đối với các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ khác có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
0764-2013-001-1

Đỗ Trung Kiên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
1924-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 08 tháng 10 năm 2015

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
			(Trình bày lại) Triệu VND	Triệu VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		335.696.094	327.744.994
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	137.221.084	133.142.982
1. Tiền	111		31.782.418	34.359.066
2. Các khoản tương đương tiền	112		105.438.666	98.783.916
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	80.935.619	71.947.778
1. Đầu tư ngắn hạn	121		83.102.413	74.422.775
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2.166.794)	(2.474.997)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.317.206	79.780.476
1. Phải thu khách hàng	131	7	48.443.424	47.961.568
2. Trả trước cho người bán	132		6.086.550	6.356.979
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		368.729	575.610
4. Các khoản phải thu khác	135	8	34.531.952	28.876.638
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.113.449)	(3.990.319)
IV. Hàng tồn kho	140	9	25.957.521	37.330.726
1. Hàng tồn kho	141		29.564.646	38.462.684
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.607.125)	(1.131.958)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.264.664	5.543.032
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.035.233	877.278
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.497.204	2.323.906
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	21	818.873	372.473
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	913.354	1.969.375

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 61 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
			(Trình bày lại) Triệu VND	Triệu VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260+269)	200		424.126.872	381.786.696
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.063.661	239.957
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		169.451	198.546
2. Phải thu dài hạn khác	218		3.894.210	54.798
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(13.387)
II. Tài sản cố định	220		187.434.302	182.566.621
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	123.792.005	128.785.322
- Nguyên giá	222		197.257.018	189.927.512
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73.465.013)	(61.142.190)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		164.430	197.211
- Nguyên giá	225		330.256	344.280
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(165.826)	(147.069)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	4.469.770	4.467.161
- Nguyên giá	228		5.463.808	5.252.930
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(994.038)	(785.769)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	59.008.097	49.116.927
III. Bất động sản đầu tư	240		1.315.713	575.764
- Nguyên giá	241		1.406.914	636.907
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(91.201)	(61.143)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		68.275.320	58.439.749
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	15	10.539.660	9.351.215
2. Góp vốn liên doanh	253	15	20.094.472	23.783.691
3. Đầu tư dài hạn khác	258	16	39.024.494	25.974.599
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.383.306)	(669.756)
V. Tài sản dài hạn khác	260		161.533.523	138.242.661
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	108.563.282	75.947.257
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	34	223.318	292.719
3. Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí		18	37.321.533	30.701.606
4. Chi phí phát triển mỏ		19	15.027.300	31.027.693
5. Tài sản dài hạn khác	268		398.090	273.386
VI. Lợi thế thương mại	269		1.504.353	1.721.944
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		759.822.966	709.531.690

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 61 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
			(Trình bày lại) Triệu VND	Triệu VND
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		337.160.028	323.203.342
I. Nợ ngắn hạn	310		176.847.985	194.642.051
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	20	86.717.283	104.682.459
2. Phải trả người bán	312		32.698.350	34.776.506
3. Người mua trả tiền trước	313		3.181.394	2.901.192
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21	11.315.088	17.357.385
5. Phải trả người lao động	315		2.341.617	2.207.902
6. Chi phí phải trả	316	22	20.729.984	20.945.433
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		331.677	20.511
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	23	9.371.807	7.986.366
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	24	9.028.907	2.984.282
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.131.878	780.015
II. Nợ dài hạn	330		160.312.043	128.561.291
1. Phải trả dài hạn người bán	331		2.629	2.680
2. Phải trả dài hạn khác	333	25	29.459.053	15.315.068
3. Vay và nợ dài hạn	334	26	108.545.322	95.070.324
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	34	15.705.934	12.891.259
5. Dự phòng phải trả dài hạn	337		1.274.622	969.748
6. Doanh thu chưa thực hiện	338		2.706.923	3.063.968
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		2.167.651	1.567.322
8. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340		449.909	(319.078)
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		385.827.016	351.816.033
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	385.263.575	351.227.457
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		281.500.000	177.628.384
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		11.844.196	13.885.882
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		1.171.115	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(3.774.549)	1.501.136
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		40.292.952	107.718.164
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.042.808	3.639.975
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		18.926.005	15.663.049
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		28.914.209	25.008.832
9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		607.129	607.129
10. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		739.710	5.574.906
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		563.441	588.576
1. Nguồn kinh phí	432		138.062	119.629
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		425.379	468.947
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		36.835.922	34.512.315
1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		36.835.922	34.512.315
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)	440		759.822.966	709.531.690

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 61 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị	31/12/2014	31/12/2013
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	Triệu VND	798.663	1.406.806
2. Nợ khó đòi đã xử lý	Triệu VND	838.509	568.764
3. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	595.449.653	740.496.394
Dinar Algeria	DZD	57.432.042	64.744.136
Yên Nhật	JPY	33.102.849	6.225.959
Euro	EUR	1.019.760	2.784.640
Đồng Venezuela	VEF	172.521	211.783
Đô la Singapore	SGD	135.925	21.005
Bảng Anh	GBP	13.259	10.698
Đồng Peso Cuba	CUP	1.208	-
Đồng Tenge Kazakhstan	KZT	28	-



Nguyễn Quốc Khánh
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 10 năm 2015



Lê Đình Mậu
Kế toán trưởng
Trưởng ban Tài chính Kế toán
và Kiểm toán



Trần Thị Mai Trang
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2014	2013
			(Trình bày lại) Triệu VND	Triệu VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	381.336.507	406.106.036
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	14.353.307	16.445.705
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	366.983.200	389.660.331
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	295.418.134	301.442.183
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	28	71.565.066	88.218.148
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	12.925.656	12.050.222
7. Chi phí tài chính	22	30	9.269.646	13.901.412
8. Chi phí bán hàng	24		5.104.780	5.596.771
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.526.595	14.555.083
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		60.589.701	66.215.104
11. Thu nhập khác	31	31	1.450.420	2.460.644
12. Chi phí khác	32	32	1.087.851	1.439.032
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		362.569	1.021.612
14. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết, liên doanh	45		3.689.621	3.391.410
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		64.641.891	70.628.126
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	18.898.424	19.297.746
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34	2.820.599	5.126.272
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		42.922.868	46.204.108
<i>Phân phối cho:</i>				
Công ty mẹ Tập đoàn	61		38.555.402	43.504.222
Lợi ích của cổ đông thiểu số	62		4.367.466	2.699.886

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 61 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014



Nguyễn Quốc Khánh
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 10 năm 2015

Lê Đình Mậu
Kế toán trưởng
Trưởng ban Tài chính Kế toán
và Kiểm toán

Trần Thị Mai Trang
Người lập biểu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

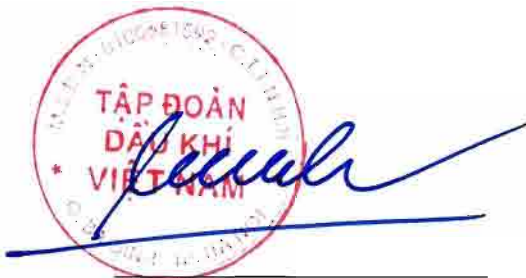
CHỈ TIÊU	Mã số	2014	
		(Trình bày lại) Triệu VND	2013 Triệu VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	64.641.891	70.628.126
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	14.336.506	13.999.221
- Phân bổ chi phí thăm dò và phát triển dầu khí		13.459.618	7.400.318
- Các khoản dự phòng	03	1.990.257	3.325.290
- (Lãi) thanh lý tài sản cố định		(322.868)	(113.936)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	433.097	2.897.126
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(13.278.482)	(13.583.960)
- Chi phí lãi vay	06	4.880.313	5.484.725
- Phân bổ chi phí các dự án không thành công		5.258.293	3.728.017
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	91.398.625	93.764.927
- Thay đổi các khoản phải thu	09	3.937.549	918.974
- Thay đổi hàng tồn kho	10	8.898.038	(2.831.454)
- Thay đổi các khoản phải trả	11	1.042.596	22.102.553
- Thay đổi chi phí trả trước	12	(983.056)	6.514.245
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.855.104)	(5.249.216)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(19.397.175)	(17.762.428)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	80.041.473	97.457.601
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(15.842.833)	(13.133.392)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	528.997	476.150
3. Thay đổi các khoản đầu tư		(20.094.486)	(37.029.051)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.316.678	14.609.743
5. Đầu tư thăm dò và phát triển dầu khí		(38.759.488)	(30.862.241)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(61.851.132)	(65.938.791)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Ngân sách Nhà nước cấp vốn	31	11.416.251	3.815.000
2. Lợi nhuận nộp về Ngân sách Nhà nước	32	(18.450.063)	(13.738.176)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	138.498.548	164.596.303
4. Tiền chi trả nợ gốc vay và thuế tài chính	34	(145.576.975)	(158.421.963)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.112.239)	(3.748.836)

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 61 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
		(Trình bày lại) Triệu VND	Triệu VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	4.078.102	27.769.974
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	133.142.982	105.373.008
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	137.221.084	133.142.982

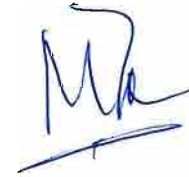


Nguyễn Quốc Khánh
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 10 năm 2015



Lê Đình Mậu
Kế toán trưởng
Trưởng ban Tài chính Kế toán
và Kiểm toán



Trần Thị Mai Trang
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con (gọi tắt là “Tập đoàn”) được hình thành trên cơ sở tổ chức lại Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam và các đơn vị thành viên theo Quyết định số 198/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là công ty Nhà nước, có tư cách pháp nhân, được thành lập theo Quyết định số 199/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 18 tháng 6 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 924/QĐ-TTg chuyển đổi Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010.

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn bao gồm:

- Nghiên cứu, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, chế biến, tàng trữ dầu khí, khí hòa tan, làm dịch vụ về dầu khí ở trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ khai thác dầu thô, khí, các sản phẩm dầu, khí và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu khí ở trong và ngoài nước;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị dầu khí, sản phẩm dầu khí, hóa dầu;
- Kinh doanh phân phối các sản phẩm dầu, khí, các nguyên liệu hóa phẩm dầu, khí;
- Khảo sát, thiết kế, xây dựng, khai thác, sửa chữa các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí, dân dụng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, thiết kế các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí, dân dụng; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư, sản xuất, chế biến, kinh doanh nhiên liệu sinh học;
- Đầu tư, sản xuất kinh doanh điện và phân bón;
- Đầu tư khai thác than và các loại khoáng sản tại nước ngoài, ký kết hợp đồng nhập khẩu, cung ứng than; hợp tác khai thác và kinh doanh than trong nước, vận chuyển và tàng trữ than;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và chế biến các sản phẩm lọc hóa dầu;
- Đầu tư sản xuất và kinh doanh năng lượng tái tạo.

Các ngành, nghề có liên quan đến ngành nghề kinh doanh chính bao gồm:

- Hoạt động tài chính, chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm;
- Đào tạo, cung ứng nhân lực dầu khí, xuất khẩu lao động;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch, văn phòng giao dịch;
- Triển khai, phát triển các dự án năng lượng sạch, “cơ chế phát triển sạch (CDM)”;
- Đầu tư, khai thác phát triển cảng, kinh doanh vận tải biển, vận tải đường thủy, đường không và đường bộ, đại lý tàu biển.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Tuy nhiên, báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được dịch sang Tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính hợp nhất phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ Tiếng Việt.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Những thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho các quy định trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Tập đoàn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và báo cáo tài chính của các công ty do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Tập đoàn. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và các khoản đầu tư khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được trình bày theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá các khoản đầu tư (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí

Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí phản ánh các khoản phải thu hoặc phải trả các công ty điều hành trong các hợp đồng dầu khí tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo quy định trong các hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí (PSC) và hợp đồng liên doanh điều hành dầu khí (JOC), hàng tháng căn cứ vào chương trình hoạt động và ngân sách đã được phê duyệt, công ty điều hành chung sẽ yêu cầu các Nhà thầu tham gia hợp đồng ứng trước số tiền dự tính cần chi tiêu cho tháng tiếp theo.

Các tài sản hoặc chi phí hình thành của hợp đồng được ghi nhận vào các khoản mục tài sản và tương ứng ghi giảm khoản ứng trước trong các hợp đồng dầu khí trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm 2014</u>
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 12
Tài sản cố định khác	3 - 25

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi/lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu các điều khoản của hợp đồng thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan tới quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Các trường hợp khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thu nhập từ cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên điều khoản của hợp đồng thuê. Chi phí thuê hoạt động phải trả được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên điều khoản của hợp đồng thuê. Lợi ích đã hoặc sẽ nhận được phân bổ dựa trên điều khoản của hợp đồng thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế, phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các tài sản cố định vô hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tập đoàn tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tập đoàn tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tập đoàn thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tập đoàn, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tập đoàn vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tập đoàn và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tập đoàn lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đối với khoản góp vốn liên doanh vào Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và phần lợi nhuận/(lỗ) thuần không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn trên cơ sở vận dụng quy định tại Nghị định số 142/2007/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2007 về việc Ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Bất kỳ lợi thế thương mại nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tập đoàn tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn liên quan đến lợi thế thương mại.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, đầu tư dài hạn vào các quỹ, dự án, đầu tư vào các doanh nghiệp khác mà Tập đoàn nắm giữ dưới 20% vốn điều lệ tương ứng quyền biểu quyết, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc, sau đó, được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng các khoản giảm giá đầu tư dài hạn. Dự phòng các khoản giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định của từng loại đầu tư dài hạn và được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thu hồi được của khoản đầu tư và giá gốc ghi trên sổ kế toán.

Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí

Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí phản ánh toàn bộ những khoản chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh liên quan đến các hoạt động thăm dò, tìm kiếm dầu khí theo từng hợp đồng dầu khí hoặc theo từng diện tích tìm kiếm đối với hoạt động tự tìm kiếm, thăm dò dầu khí.

Nếu hết giai đoạn tìm kiếm thăm dò mà không có phát hiện thương mại trong diện tích tìm kiếm thì Tập đoàn được ghi giảm nguồn kinh phí từ Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí tương ứng với khối lượng công tác tìm kiếm thăm dò của dự án đã được Quỹ thanh toán đối với các dự án cơ bản. Đối với các dự án còn lại, Tập đoàn hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ ngày kết thúc dự án theo phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Tập đoàn thực hiện đánh giá khả năng khai thác thương mại đối với các dự án dầu khí đang tìm kiếm thăm dò theo định kỳ. Những dự án được đánh giá có sản lượng khai thác thương mại thấp, dẫn đến khả năng không thu hồi được chi phí, Tập đoàn thực hiện phân bổ dần các chi phí tìm kiếm, thăm dò này vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 5 năm.

Chi phí tìm kiếm, thăm dò thuộc các đối tượng có phát hiện thương mại được tập hợp và chuyển sang “Chi phí trả trước dài hạn” và được phân bổ cho sản lượng dự kiến khai thác của đối tượng trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí, nếu không có quy định nào khác của Nhà nước.

Nếu việc tìm kiếm, thăm dò dầu khí được thực hiện như một nhiệm vụ điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế thì chi phí này sẽ được tập hợp và quyết toán với nguồn được cấp theo quy định tài chính hiện hành.

Chi phí phát triển mỏ trong các hợp đồng dầu khí

Chi phí phát triển mỏ là toàn bộ chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh trong năm liên quan đến hoạt động phát triển mỏ trong diện tích phát triển và hệ thống bao tiêu, xử lý và/hoặc vận chuyển. Chi phí phát triển mỏ trong các hợp đồng dầu khí được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng dầu khí.

Chi phí phát triển mỏ sẽ được chuyển sang “Chi phí trả trước dài hạn” và được phân bổ vào giá thành khai thác dầu khí theo sản lượng khai thác của mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí, phát triển mỏ tại các hợp đồng dầu khí có phát hiện thương mại và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn với thời hạn từ một năm trở lên.

Chi phí trả trước dài hạn là các khoản chi phí tìm kiếm thăm dò dầu khí và phát triển mỏ nói trên được Tập đoàn phân bổ dần vào giá thành khai thác dầu khí hàng tháng theo tỷ lệ giữa sản lượng thực tế khai thác mỗi tháng với sản lượng dự kiến khai thác của mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí. Sản lượng dự kiến khai thác của mỏ được xác định bởi Tập đoàn trên cơ sở báo cáo của các nhà điều hành và các công ty liên doanh điều hành chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí trả trước dài hạn (Tiếp theo)

Định kỳ, Tập đoàn xem xét lại sản lượng dự kiến khai thác của mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí. Trong trường hợp sản lượng khai thác dự kiến của mỏ khi đánh giá lại mà có chênh lệch so với sản lượng khai thác dự kiến còn lại đã được xác định trước đó, Tập đoàn sẽ điều chỉnh lại tỷ lệ phân bổ chi phí tìm kiếm thăm dò và chi phí phát triển mỏ cho các năm tiếp theo cho phù hợp.

Hàng năm, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá khả năng khai thác thương mại đối với các dự án dầu khí đang trong giai đoạn khai thác. Những dự án được đánh giá có sản lượng khai thác thương mại thấp, dẫn đến khả năng không thu hồi được chi phí, Tập đoàn sẽ trình lên cấp có thẩm quyền phê duyệt việc phân bổ dần các chi phí tìm kiếm thăm dò và chi phí phát triển mỏ này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Việc phân bổ sẽ thực hiện theo phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí tiền thuê đất và các khoản chi phí khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa bằng 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu, chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với tỷ lệ hoàn thành tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất khi kết quả của hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy. Thông thường, tỷ lệ hoàn thành được tính toán dựa trên tỷ lệ giữa chi phí thực tế phát sinh lũy kế với tổng chi phí ước tính của hợp đồng, trừ khi tỷ lệ này không phản ánh được tỷ lệ hoàn thành. Các thay đổi trong hợp đồng, các khoản bồi thường hoặc tiền thưởng được ghi nhận khi đã có thoả thuận với khách hàng. Trong trường hợp kết quả của hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần chi phí thực tế phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong năm thực tế phát sinh. Khi có khả năng chắc chắn rằng, tổng chi phí sẽ vượt quá doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ dự tính sẽ được ghi nhận ngay vào chi phí.

Doanh thu bán dầu thô và khí tự nhiên, bao gồm các khoản dầu, khí thu hồi chi phí và lãi nhà thầu được ghi nhận khi hàng hóa đã giao và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi này.

Ngoại tệ

Báo cáo tài chính riêng của các đơn vị được trình bày bằng đồng tiền của nền kinh tế mà đơn vị đang hoạt động (đồng tiền cơ sở). Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, kết quả và tình hình tài chính của từng đơn vị được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), đồng tiền cơ sở của Tập đoàn và là đồng tiền cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính trình bày bằng ngoại tệ

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và công nợ của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết có báo cáo tài chính trình bày bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu, chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong năm, trừ khi tỷ giá có sự thay đổi lớn trong năm, khi đó, tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ sẽ được sử dụng. Chênh lệch tỷ giá phát sinh sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tài chính hợp nhất hoặc vào kết quả kinh doanh trong năm trong trường hợp Tập đoàn thanh lý công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính trình bày bằng ngoại tệ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn là 4.249.502 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: lãi 566.201 triệu VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Ngoại tệ (Tiếp theo)**Ghi nhận chênh lệch tỷ giá tại các Ban quản lý dự án của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh tại các ban quản lý dự án của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chủ yếu liên quan tới các công trình xây dựng dở dang sẽ được bàn giao toàn bộ cho các công ty con và được phân bổ vào kết quả kinh doanh của các công ty con không quá 5 năm kể từ ngày công trình hoàn thành bàn giao theo chấp thuận của Bộ Tài chính tại Công văn số 6750/BTC-CĐKT ngày 28 tháng 5 năm 2010. Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, đối với các doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh, chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng việc hạch toán chênh lệch tỷ giá của Công ty như trên là phù hợp với bản chất kinh tế của nghiệp vụ và phản ánh hợp lý quan hệ kinh tế giữa Công ty và công ty con. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, khoản lãi chênh lệch tỷ giá đang ghi nhận trên mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là 426.226 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 845.574 triệu VND).

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá tại các công ty con, công ty liên doanh, liên kết chưa hoạt động sản xuất kinh doanh

Các công ty con, công ty liên doanh, liên kết chưa hoạt động sản xuất kinh doanh, chênh lệch phát sinh trong năm và đánh giá lại cuối năm tài chính được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm kể từ ngày công trình hoàn thành đưa vào sử dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, khoản lãi chênh lệch tỷ giá tại các công ty chưa hoạt động sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn là 104.147 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: lỗ 125.521 triệu VND).

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá trong trường hợp khác

Tập đoàn đã áp dụng Thông tư 179 quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu. Thông tư 179 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10, ngoại trừ việc cho phép Tập đoàn được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm tài chính của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước trước khi Thông tư 179 có hiệu lực như theo quy định tại Thông tư 201. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn còn khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm tài chính của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước trước khi Thông tư 179 có hiệu lực như theo quy định tại Thông tư 201 chưa phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh là 55.420 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 53.703 triệu VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí đi vay liên quan đến các khoản góp vốn vào các hợp đồng dầu khí và các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 234/2009/TT-BTC (“Thông tư 234”) của Bộ Tài chính ngày 09 tháng 12 năm 2009 về việc “Hướng dẫn cơ chế hình thành, quản lý và sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 84/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu”.

Ngày 29 tháng 10 năm 2014, Liên Bộ Công thương và Bộ Tài chính ban hành Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC quy định về “phương pháp tính giá cơ sở, cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu”; thay thế Thông tư 234 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế được tính toán dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm sau khi điều chỉnh các khoản mục không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và các khoản thu nhập không chịu thuế. Công nợ thuế hiện hành được tính toán dựa trên tỷ lệ thuế hiện hành và thu nhập chịu thuế trong năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động khai thác dầu thô và khí của các hợp đồng phân chia sản phẩm được xác định theo điều khoản quy định trong hợp đồng và tỷ lệ thuế suất ấn định trên từng lô dầu, khí theo quy định của Bộ Tài chính, khoảng từ 28% đến 50% (ngoại trừ các lô dầu khí ở ngoài Việt Nam, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 0%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập doanh nghiệp của các hoạt động khác được thực hiện theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam với tỷ lệ thuế suất từ 10% đến 22%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có giao dịch với Tập đoàn chủ yếu là các Tập đoàn, Tổng Công ty có cùng chủ sở hữu là Nhà nước và các Công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn.

Tuy nhiên, không phải tất cả các công ty mà Nhà nước là chủ sở hữu hoặc có quyền chi phối được xem là bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý bản chất của các mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mỗi quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt	280.988	172.680
Tiền gửi ngân hàng	31.470.925	34.064.786
Tiền đang chuyển	30.505	121.600
Các khoản tương đương tiền (*)	105.438.666	98.783.916
	<u>137.221.084</u>	<u>133.142.982</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi của Tập đoàn có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng ba (03) tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng	39.250.541	21.598.077
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	43.851.872	52.824.698
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	(2.166.794)	(2.474.997)
	<u>80.935.619</u>	<u>71.947.778</u>

(*) Đầu tư ngắn hạn khác phản ánh các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, các khoản cổ phần góp vốn, trái phiếu Chính phủ, các khoản đầu tư khác nhằm thu được lợi nhuận trong tương lai thông qua cổ tức được chia hoặc mua bán các khoản đầu tư đó và các khoản cho vay có thời hạn thu hồi không quá 01 (một) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (PVcomBank - Công ty con) có các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn sau:

(1) Các hợp đồng ủy thác đầu tư trả chậm, ủy quyền bán và phí ứng trước có dấu hiệu suy giảm giá trị và đang đánh giá khả năng thu hồi nhưng chưa xác định được số suy giảm giá trị cụ thể để trích lập dự phòng với tổng số tiền là 697.269 triệu VND. PVcomBank đã trích lập dự phòng với số tiền 266.736 triệu VND cho các khoản đầu tư này.

(2) Khoản tín dụng đã quá hạn thanh toán PVcomBank cấp cho một số công ty thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (SBIC) (trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - Vinashin) là 794.802 triệu VND (bao gồm cả dư nợ Vinashinlines đã được bàn giao sang Vinalines từ năm 2010) với số dư lãi dự thu tương ứng là 90.867 triệu VND và một số công ty thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (Vinalines) là 1.711.256 triệu VND (bao gồm cả dư nợ với Falcon và không bao gồm dư nợ Vinashinlines) với số dư lãi dự thu tương ứng là 85.297 triệu VND. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, PVcomBank đã trích lập dự phòng đối với các khoản tín dụng quá hạn nêu trên là 65.512 triệu VND dựa vào khả năng tài chính của PVcomBank theo các văn bản hướng dẫn chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước. PVcomBank đang tiếp tục làm việc với SBIC, Vinalines và các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền về phương án xử lý và thu hồi các khoản cho vay này.

(3) Một số hợp đồng ủy thác đầu tư nhận lãi suất cố định đã được gia hạn với giá trị là 552.674 triệu VND. PVcomBank phân loại các hợp đồng ủy thác đầu tư nêu trên vào nhóm chưa quá hạn và không trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các hợp đồng này do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách trích lập dự phòng cho các khoản phải thu trong trường hợp các hợp đồng có gia hạn thanh toán.

(4) Các khoản cho vay và lãi dự thu đã quá hạn thanh toán và đã được gia hạn với tổng số tiền là 941.917 triệu VND. PVcomBank chưa thu hồi được gốc, lãi và vẫn đang tiếp tục thực hiện các biện pháp cần thiết để thu hồi nợ.

(5) Khoản trái phiếu doanh nghiệp đã quá hạn có tổng dư nợ và lãi dự thu là 736.426 triệu VND. PVcomBank đánh giá PVcomBank hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi của các khoản đầu tư trái phiếu trên.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Sản phẩm chế biến xăng, dầu	8.356.282	9.880.175
Dịch vụ tài chính	6.748.840	1.315.585
Thương mại và phân phối	5.445.777	6.721.576
Dịch vụ khoan	4.649.838	3.856.245
Khai thác dầu thô	4.395.342	5.947.785
Sản xuất điện	3.905.342	3.082.449
Dịch vụ xây lắp, cơ khí	4.782.980	4.273.011
Thu gom, chế biến khí	7.034.528	7.614.573
Dịch vụ tàu cảng	1.886.350	1.864.967
Sản xuất phân đạm	184.340	110.190
Khai thác khí, condensate	251.649	353.632
Khác	802.156	2.941.380
	48.443.424	47.961.568

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản ủy thác vốn	5.548.598	5.207.836
Phải thu Gazprom quyền tham gia góp vốn vào lô 05.2 và lô 05.3	5.102.185	7.077.376
Tạm ứng kinh phí hoạt động cho các tổ chức, đoàn thể	3.969.004	563.774
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần và các giấy tờ có giá	3.847.294	3.450.913
Ứng vốn cho các hợp đồng dầu khí	2.598.267	1.088.732
Phải thu Công ty Mua bán Điện	2.387.437	1.412.706
Phải thu tiền nhận bồi hoàn	1.267.768	1.258.402
Phải thu phần thuế tạm nộp cho hàng tạm nhập, tái xuất	989.688	877.655
Phải thu các khoản nợ đã có tài sản gắn nợ đang chờ xử lý	912.221	831.090
Dự thu tiền bán khí và condensate	872.420	659.584
Phải thu lãi liên doanh, cổ tức, lợi nhuận được chia	733.225	508.348
Phải thu Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (*)	720.297	720.297
Phải thu về thu hộ, chi hộ	481.563	285.851
Phải thu về hợp tác kinh doanh	441.324	514.071
Phải thu cho vay ủy thác qua Ngân hàng TMCP Đại Dương	435.538	462.002
Phải thu khách hàng phân dịch vụ đã thực hiện	423.768	287.486
Phải thu các nhà điều hành các lô dầu khí	401.879	324.009
Phải thu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	322.200	322.200
Phải thu về phí nhân lực	152.153	-
Phải thu về công trình xây dựng cơ bản	138.725	54.529
Phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí Việt Nam - SSG	137.451	137.451
Phải thu các dự án đóng tàu	128.448	128.448
Phải thu Ngân sách Nhà nước khoản tạm ứng liên quan đến công trình ngoài hàng rào Nhà máy lọc dầu Dung Quất	122.904	122.904
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	121.643	110.143
Phải thu về tiền đặt cọc, phí bảo lãnh	114.538	260.929
Phải thu Công ty Điều hành Đường ống Block B - Ô Môn	54.191	23.629
Phải thu Bộ Giao thông Vận tải	50.970	50.970
Phải thu nhà thầu phí đào tạo theo cam kết trong các hợp đồng dầu khí	37.905	107.840
Phải thu về các hợp đồng nghiên cứu khoa học	33.325	95.654
Phải thu Ngân hàng Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	17.134	17.100
Phải thu đối tác góp vốn vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	-	350.339
Phải thu về xử lý nợ xấu	-	242.452
Phải thu khác	1.967.889	1.321.918
	<u>34.531.952</u>	<u>28.876.638</u>

(*) Phải thu Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (SBIC) (trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam) phản ánh khoản Tập đoàn đã thanh toán cho SBIC liên quan đến các dự án nhận bàn giao từ SBIC. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn chưa đối trừ hết số tiền đã thanh toán cho SBIC là 720.297 triệu VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***9. HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên vật liệu	11.631.414	12.030.840
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.866.533	9.044.410
Hàng hóa	5.644.906	9.711.234
Hàng mua đang đi đường	2.988.082	2.150.262
Thành phẩm	727.660	4.955.651
Hàng gửi bán	464.101	425.804
Công cụ, dụng cụ	241.950	144.483
	<u>29.564.646</u>	<u>38.462.684</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.607.125)	(1.131.958)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>25.957.521</u>	<u>37.330.726</u>

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	483.453	1.571.659
Tạm ứng	241.697	312.795
Tài sản ngắn hạn khác	188.204	84.921
	<u>913.354</u>	<u>1.969.375</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01/01/2014	39.123.154	109.853.000	15.349.765	1.787.063	23.814.530	189.927.512
Mua sắm mới, xây dựng hoàn thành	4.296.546	2.443.738	401.819	262.547	1.688.782	9.093.432
Thanh lý, nhượng bán	(230.139)	(91.394)	(717.078)	(14.437)	(27.476)	(1.080.524)
Chuyển đổi sang đồng tiền cơ sở	1.304	89.915	389	83	10	91.701
Phân loại lại	1.166.932	(1.037.761)	235.345	(82.558)	(281.958)	-
(Giảm) do không nắm quyền kiểm soát công ty con	(304.544)	(512.099)	(85.859)	(10.216)	(6.602)	(919.320)
Điều chỉnh theo quyết toán	3.591	(19.770)	90.050	-	37.239	111.110
Tặng/(giảm) khác	22.602	(8.773)	38.638	(23.357)	3.997	33.107
Tại ngày 31/12/2014	44.079.446	110.716.856	15.313.069	1.919.125	25.228.522	197.257.018

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2014	8.041.172	31.598.696	6.622.454	917.749	13.962.119	61.142.190
Khấu hao trong năm	2.207.046	7.912.673	1.299.169	242.164	2.409.423	14.070.475
Thanh lý, nhượng bán	(108.730)	(67.918)	(304.199)	(12.274)	(25.594)	(518.715)
Chuyển đổi sang đồng tiền cơ sở	(607)	19.880	304	(23)	7	19.561
(Giảm) do đánh giá lại tài sản	(40.323)	(922.330)	(32)	(1.781)	(1.302)	(965.768)
Phân loại lại	54.774	(57.104)	10.508	18.061	(26.239)	-
(Giảm) do không nắm quyền kiểm soát công ty con	(28.798)	(189.891)	(56.131)	(6.762)	(4.740)	(286.322)
Tặng/(giảm) khác	19.686	(22.122)	29.974	(11.254)	(12.692)	3.592
Tại ngày 31/12/2014	10.144.220	38.271.884	7.602.047	1.145.880	16.300.982	73.465.013

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 31/12/2014	33.935.226	72.444.972	7.711.022	773.245	8.927.540	123.792.005
Tại ngày 31/12/2013	31.081.982	78.254.304	8.727.311	869.314	9.852.411	128.785.322

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nguyên giá tài sản cố định hữu hình sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 26 là 38.597.268 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 46.799.386 triệu VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với số tiền là 10.352.753 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 9.667.244 triệu VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	3.827.860	616.070	696.566	112.434	5.252.930
Mua sắm mới	169.884	-	191.229	900	362.013
Thanh lý, nhượng bán	(18.704)	-	(7.743)	-	(26.447)
(Giảm) khác	(122.594)	(80)	(1.764)	(250)	(124.688)
Tại ngày 31/12/2014	3.856.446	615.990	878.288	113.084	5.463.808
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	102.710	268.715	367.192	47.152	785.769
Trích khấu hao trong năm	38.078	31.491	135.410	12.237	217.216
Thanh lý, nhượng bán	(438)	-	(2.267)	-	(2.705)
Tăng/(giảm) khác	(4.463)	199	(1.978)	-	(6.242)
Tại ngày 31/12/2014	135.887	300.405	498.357	59.389	994.038
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2014	3.720.559	315.585	379.931	53.695	4.469.770
Tại ngày 31/12/2013	3.725.150	347.355	329.374	65.282	4.467.161

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2014	2013
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	49.116.927	58.128.264
Tăng trong năm	17.815.827	10.577.595
Chuyển ghi tăng tài sản cố định và giảm khác trong năm	(7.924.657)	(19.588.932)
Số dư cuối năm	59.008.097	49.116.927

Chi tiết một số công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn của Tập đoàn như sau:

Tên công trình	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Các công trình tại Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	29.223.971	24.932.513
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình	11.966.834	3.962.142
Đường ống Nam Côn Sơn 2	2.345.324	498.636
Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	2.044.471	995.433
Dự án đóng mới tàu chở dầu	1.689.978	1.315.538
Xây dựng cơ bản giàn PV Drilling VI	1.415.867	-
Các công trình tại Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	1.227.686	1.815.121
Các công trình tại Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	771.434	636.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (Tiếp theo)**

<u>Tên công trình</u>	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Các dự án nhận bàn giao từ SBIC (*)	667.522	667.522
Nhà máy Liên hiệp Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	501.387	587.732
Các dự án của Viện Dầu khí Việt Nam	479.408	104.338
Đường ống dẫn khí Lô B Ô Môn	442.610	398.887
Dự án Costa Nha Trang	432.372	-
Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng và Thái Bình	374.763	88.493
Công trình thủy điện Hòa Na	346.173	238.797
Tổ hợp khí - điện - đạm Cà Mau	277.454	312.416
Dự án tòa nhà văn phòng PVI tại Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	257.816	1.164.281
Dự án sân Golf và Khu biệt thự sinh thái Cam Ranh	230.466	202.254
Cảng Phước An	215.976	214.809
Dự án bổ sung phân xưởng thu hồi lưu huỳnh	206.291	7.698
Công trình xây dựng cơ bản tại AMC	197.610	108.881
Nhà máy lọc dầu số 1 Dung Quất	176.811	431.609
Dự án Xuân Phương	171.360	171.141
Dự án tòa nhà 1A, Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội	160.904	160.904
Dự án Khu đô thị mới Vũng Tàu	153.948	153.933
Kho cảng nhập khẩu khí thiên nhiên hóa lỏng	135.596	131.849
Dự án Thủy điện Luang Prabang	128.349	123.983
Dự án nhà máy xử lý khí Cà Mau	122.815	362.652
Dự án 148 Hoàng Quốc Việt	104.946	65.468
Trường Đại học Dầu khí	103.852	197.603
Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp, Tiền Giang	102.350	102.428
Công trình đầu tư Khu du lịch Thanh Bình	101.847	101.847
Dự án xây dựng khu du lịch biển Mỹ Khê	98.404	97.395
Công trình Tòa nhà số 33 đường 30/4 Vũng Tàu	75.703	75.297
Kho chứa LNG Thị Vải	74.433	74.349
Dự án Khách sạn Dầu khí Thái Bình	74.164	30.224
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu	72.081	63.485
Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tinh Bà Rịa Vũng Tàu (giai đoạn 2)	56.164	56.385
Nhà máy sản xuất Bio - Ethanol nhiên liệu sinh học	40.080	1.788.134
Công trình mở rộng hệ thống thu gom khí Mỏ Rồng	7.448	737.285
Công trình Thủy điện Đakđrinh	-	3.512.046

(*) Theo Quyết định số 926/2010/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - Vinashin (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy - SBIC) và Công văn số 319/BTC-TCĐN ngày 30 tháng 8 năm 2010 về việc hướng dẫn các vấn đề về tài chính khi thực hiện điều chuyển, bàn giao các doanh nghiệp và dự án thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam, Tập đoàn đang tạm hạch toán tăng chi phí xây dựng cơ bản dở dang các dự án tiếp nhận từ SBIC và tăng các khoản phải trả với số tiền là 667.522 triệu VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, chưa có ý kiến chính thức bằng văn bản của các cơ quan có thẩm quyền về giá trị dự án xây dựng dở dang nhận bàn giao từ SBIC.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị các công trình xây dựng cơ bản dở dang sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 26 là 1.949.989 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 3.310.994 triệu VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

<u>Công ty</u>	<u>Địa điểm</u>	<u>Tỷ lệ cổ phần</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty TNHH Nhà nước MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Việt Nam	100,00%	100,00%	Tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	Việt Nam	100,00%	100,00%	Lọc hóa dầu
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	Việt Nam	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh phân đạm
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh điện
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Việt Nam	100,00%	100,00%	Kinh doanh và chế biến xăng dầu
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (*)	Việt Nam	100,00%	100,00%	Đóng tàu
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Việt Nam	96,72%	96,72%	Chế biến, kinh doanh và vận chuyển khí
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	Việt Nam	89,96%	99,99%	Hóa dầu và xơ sợi
Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư Khai thác Cảng Phước An	Việt Nam	79,54%	79,54%	Dịch vụ cảng biển
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Việt Nam	61,37%	61,38%	Sản xuất và kinh doanh phân đạm
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Việt Nam	54,43%	57,60%	Vận tải
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	54,54%	54,54%	Xây dựng
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	53,01%	54,52%	Dịch vụ kỹ thuật, xây dựng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	Việt Nam	52,00%	52,04%	Ngân hàng
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	Việt Nam	50,53%	50,66%	Dịch vụ khoan
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Việt Nam	41,46%	51,00%	Giám định thương mại, giám định hàng hóa, sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy
Công ty Cổ phần PVI (**)	Việt Nam	38,37%	43,41%	Bảo hiểm và đầu tư tài chính
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần (**)	Việt Nam	36,00%	36,00%	Cung cấp hóa chất, hóa phẩm và dịch vụ dung dịch khoan
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần (**)	Việt Nam	29,00%	29,00%	Thiết kế & Dịch vụ tư vấn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (**)	Việt Nam	25,24%	25,24%	Thương mại, dịch vụ

(*) Trên cơ sở Quyết định số 926/2010/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - Vinashin (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy - SBIC), Tập đoàn đã hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất - công ty được bàn giao từ SBIC. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng tài sản và giá trị tài sản thuần của công ty này là 6.098.082 triệu VND và âm (1.108.906) triệu VND (tại ngày nhận bàn giao 01 tháng 7 năm 2010 là 6.996.605 triệu VND và âm (1.044.543) triệu VND).

Tại ngày báo cáo này, chưa có ý kiến chính thức bằng văn bản của các cơ quan có thẩm quyền về giá trị tài sản và nợ phải trả của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất và số tiền Tập đoàn phải thanh toán cho SBIC. Giá trị này có thể thay đổi khi có quyết định phê duyệt chính thức từ cơ quan có thẩm quyền về giá trị của các công ty nhận bàn giao.

(**) Tập đoàn chỉ nắm giữ dưới 50% tỷ lệ biểu quyết tại Công ty Cổ phần PVI (PVI), Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần (DMC), Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần (PVE) và Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Petrosetco). Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá Tập đoàn có quyền kiểm soát các chính sách tài chính, hoạt động của doanh nghiệp cũng như có quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm đối với hầu hết các thành viên chủ chốt của Ban Giám đốc của các công ty này. Như vậy, Tập đoàn có quyền kiểm soát lâu dài đối với PVI, DMC, PVE và Petrosetco, do đó, các báo cáo tài chính của các công ty con này được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, GÓP VỐN LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Hoạt động chính
		cổ phần	biểu quyết	
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Việt Nam	47,79%	47,79%	Sản xuất, chế biến nông sản xuất khẩu
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Quảng Trị	Việt Nam	45,00%	45,00%	Thương mại
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu	Việt Nam	44,87%	44,94%	Xăng dầu
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Việt Nam	44,07%	44,07%	Khai thác các dự án thủy điện
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	Việt Nam	39,76%	39,76%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Việt Nam	33,00%	40,00%	Thủy điện
Công ty Cổ phần kho vận Petec	Việt Nam	37,33%	39,21%	Vận chuyển và lưu kho tài liệu
Công ty Cổ phần Thương mại Bình Thuận	Việt Nam	35,39%	35,39%	Thương mại
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	35,00%	35,00%	Dịch vụ tài chính, ủy thác, quản lý vốn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	Việt Nam	34,34%	35,51%	Phân phối khí
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương xanh	Việt Nam	41,90%	34,00%	Dịch vụ khai khoáng, viễn thông
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê Kông	Việt Nam	32,85%	34,96%	Vận tải
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	Việt Nam	31,91%	31,91%	Thủy điện
Công ty Cổ phần Petec Bình Định	Việt Nam	30,03%	31,54%	Thương mại
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Petechim	Việt Nam	29,00%	29,00%	Thương mại
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp - Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	Việt Nam	26,48%	49,95%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	Việt Nam	27,27%	50,00%	Thiết kế
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	Việt Nam	26,18%	39,00%	Kinh doanh xăng dầu
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Việt Nam	25,10%	25,10%	Lọc hóa dầu
Công ty TNHH Fairfield Việt Nam	Việt Nam	25,00%	25,00%	Xử lý địa chấn
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Thuận An	Việt Nam	24,29%	24,29%	Thương mại
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	24,18%	36,00%	Cơ điện
Công ty Cổ phần Thiết kế quốc tế Heerim - PVC	Việt Nam	24,00%	44,00%	Thiết kế
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Phương	Việt Nam	23,97%	26,00%	Dịch vụ
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	Việt Nam	24,55%	24,84%	Thương mại
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	Việt Nam	28,83%	36,67%	Kinh doanh bê tông
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Việt Nam	22,29%	42,05%	Dịch vụ đầu tư
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Việt Nam	21,82%	40,00%	Thi công cơ giới
Công ty Cổ phần CNTT, Viễn thông và Tự động hóa dầu khí	Việt Nam	19,79%	30,40%	Công nghệ thông tin, viễn thông
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí Việt Nam - SSG	Việt Nam	20,14%	32,00%	Dịch vụ tư vấn bất động sản
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (*)	Việt Nam	20,00%	20,00%	Ngân hàng
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	Việt Nam	19,64%	36,00%	Xây lắp, bất động sản
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	Việt Nam	19,54%	35,83%	Xây lắp, bất động sản
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí	Việt Nam	53,03%	35,05%	Truyền thông
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	Việt Nam	12,73%	32,90%	Đầu tư tài chính
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	15,24%	28,75%	Chế tạo và sửa chữa giàn khoan
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng chất DMC	Việt Nam	15,59%	30,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà	Việt Nam	14,72%	26,99%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Việt Nam	13,74%	25,74%	Xây lắp, bất động sản
Công ty Cổ phần Công nghệ Điện năng PV EIC - TAGI	Việt Nam	12,02%	100,00%	Giải pháp công nghệ
Công ty Cổ phần Công nghệ Điều khiển & Tự động hóa Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	12,02%	29,00%	Công nghệ, tự động hóa
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Việt Nam	12,48%	22,89%	Xây lắp, bất động sản
Công ty Cổ phần Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	10,37%	25,00%	Thương mại
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Việt Nam	6,06%	24,00%	Dịch vụ cho thuê văn phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Năng lượng Hàng hải EIC	Việt Nam	6,13%	60,00%	Thương mại
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc	Việt Nam	17,84%	34,58%	Cung cấp máy, thiết bị
Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Miền Trung	Việt Nam	27,82%	49,00%	Xây lắp, bất động sản
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vai	Việt Nam	11,38%	36,00%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	Việt Nam	90,91%	25,00%	Dịch vụ căn cứ cảng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, GÓP VỐN LIÊN DOANH (Tiếp theo)

(*) Ngày 25 tháng 4 năm 2015, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã thông báo mua bắt buộc toàn bộ cổ phần của các cổ đông hiện hữu tại Ngân hàng này với giá 0 đồng, theo đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trở thành chủ sở hữu 100% vốn điều lệ của Ngân hàng, chấm dứt toàn bộ quyền, lợi ích, và tư cách của cổ đông hiện hữu của Ngân hàng. Do đó, theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, Tập đoàn đang phản ánh khoản đầu tư này trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc. Tập đoàn đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá 100% đối với khoản đầu tư vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương nói trên.

Thông tin chi tiết về các khoản góp vốn liên doanh của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ	
		vốn góp	Hoạt động chính
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro (*)	Việt Nam	51,00%	Khai thác dầu thô và khí
Công ty Liên doanh Petromacareo (**)	Venezuela	40,00%	Khai thác dầu thô và khí
Công ty Liên doanh Rusvietpetro (***)	Nga	49,00%	Khai thác dầu thô và khí
Công ty TNHH Gazpromviet	Nga	49,00%	Khai thác dầu thô và khí
Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông	Việt Nam	34,77%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty TNHH Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby)	Malaysia	31,81%	Dịch vụ tàu thuyền
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	28,59%	Đầu tư, xây dựng kho ngầm
Công ty TNHH PVTrans Emas	Việt Nam	27,22%	Sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển
Công ty Liên doanh PTSC AP	Singapore	27,03%	Dịch vụ
Công ty Liên doanh PTSC SEA	Singapore	27,03%	Kinh doanh tàu FSO
Công ty TNHH Malaysia VietNam Offshore Terminal	Malaysia	25,97%	Dịch vụ tàu thuyền
Công ty TNHH Cần Ống Khoan Dầu Khí Việt Nam	Việt Nam	25,77%	Dịch vụ ống mềm
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	Việt Nam	25,77%	Dịch vụ
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	Việt Nam	25,77%	Dịch vụ kỹ thuật giếng khoan
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial	Việt Nam	25,77%	Dịch vụ
Công ty TNHH Vietubes	Việt Nam	25,77%	Sản xuất thiết bị dầu khí
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ - PV Drilling	Việt Nam	24,76%	Dịch vụ
Công ty Liên doanh Ròng Đồi MV12	Singapore	17,49%	Dịch vụ dầu khí
Công ty Liên doanh Hóa chất LG-VINA	Việt Nam	15,00%	Sản xuất, bán dầu hòa dẻo DOP
Công ty Liên doanh DMC-VTS	Lào	14,81%	Đầu tư, thăm dò, khai thác khoáng sản Barite

(*) Theo Hiệp định liên Chính phủ ký ngày 27 tháng 12 năm 2010, Tập đoàn trực tiếp quản lý toàn bộ vốn góp của Chính phủ Việt Nam trong Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro. Tập đoàn được ủy quyền thực hiện kê khai, nộp trực tiếp vào Ngân sách Nhà nước 75%, số 25% còn lại được để lại cho Tập đoàn để đầu tư các dự án trọng điểm thông qua việc bổ sung vào Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí. Do đó, khoản đầu tư vào đơn vị đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc và phần lợi nhuận/(lỗ) thuần không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn.

(**) Công ty Liên doanh Petromacareo thành lập tại Venezuela giữa Công ty TNHH Nhà nước MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - PVEP (Công ty con) và Công ty Corporación Venezolana del Petróleo S.A. (CVP) để khai thác và nâng cấp dầu mỏ Junin 2, vành đai dầu Orinoco, Cộng hòa Boliva Venezuela theo thỏa thuận ký ngày 01 tháng 7 năm 2010. Thời hạn hoạt động của công ty liên doanh này là 25 năm và có thể gia hạn tối đa thêm 15 năm. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty Liên doanh Petromacareo (Venezuela) được PVEP đầu tư với tổng số tiền là 1.583.176 triệu VND. Tập đoàn đang phản ánh khoản đầu tư này trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc do chưa có báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng sự thay đổi giá trị tài sản thuần của Tập đoàn trong công ty này không ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, GÓP VỐN LIÊN DOANH (Tiếp theo)**

Khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Petromacareo này chưa bao gồm khoản chi phí tham gia trả lần đầu mà PVEP đã chuyển cho nước Cộng hòa Bolivar Venezuela để được tham gia đầu tư khai thác tại lô Junin 2 như trình bày tại Thuyết minh số 19.

(***) Công ty Liên doanh Rusvietpetro được đăng ký thành lập tháng 7 năm 2008 tại Nga giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tập đoàn Zarubezhneft với mục tiêu khai thác dầu tại khu tự trị Nhenhetxki ở Liên bang Nga. Công ty Liên doanh Rusvietpetro bắt đầu vận hành thương mại từ ngày 30 tháng 9 năm 2010.

Thông tin chi tiết phân tài sản thuần của Tập đoàn trong các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Giá trị gốc của khoản đầu tư	26.638.530	24.866.093
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*)	3.995.602	8.268.813
	<u>30.634.132</u>	<u>33.134.906</u>

(*) Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết không bao gồm phần lợi nhuận thuần của khoản đầu tư vào Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro do phần lợi nhuận thuần của khoản đầu tư này không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn theo Nghị định số 142/2007/NĐ-CP của Chính phủ ngày 05 tháng 9 năm 2007 về việc Ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

16. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>(Trình bày lại)</u>	<u>Triệu VND</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Cho vay dài hạn (*)	26.823.882	19.901.714
Trái phiếu (**)	6.159.952	2.895.593
Góp vốn vào các đơn vị khác	2.671.185	2.224.905
Ủy thác đầu tư dài hạn	1.125.141	330.107
Đầu tư vào các quỹ, các dự án	382.734	452.302
Tiền gửi dài hạn	1.861.600	169.978
	<u>39.024.494</u>	<u>25.974.599</u>

(*) Cho vay dài hạn phản ánh:

- Khoản Tập đoàn cho Công ty Liên doanh Rusvietpetro (Rusvietpetro) (thành lập tại Cộng hòa Liên bang Nga). Khoản cho Rusvietpetro vay có thời hạn 5 năm, trong đó 1,5 năm ân hạn, lãi suất 4,5%/năm cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, thời gian còn lại lãi suất bằng với lãi suất SIBOR năm, không có tài sản bảo đảm và gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 284 triệu USD (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 330 triệu USD).

- Khoản Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (Công ty con) cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) vay theo Hợp đồng ngày 30 tháng 12 năm 2013 với số tiền 7.000 tỷ VND trong thời gian 7 năm tính từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày xác định lãi suất. Số dư gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 4.000 tỷ VND.

- Các khoản cho vay dài hạn khác chủ yếu phản ánh các khoản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam (PVcomBank - Công ty con) cho các tổ chức kinh tế trong nước vay với kỳ hạn trên 1 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***16. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, PVcomBank có khoản cho nhóm cổ đông trước đây của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây vay được cơ cấu lại thời gian trả nợ với số tiền là 2.070.130 triệu VND. Theo Thông tư số 09/2014/TT-NHNN, khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do PVcomBank đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, và được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại lại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, PVcomBank có các khoản cho vay một số khách hàng hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực bất động sản và vận tải biển với tổng dư nợ lần lượt là 3.292.889 triệu VND và 6.408.798 triệu VND đang được phân loại theo kết quả phân loại nợ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 theo Đề án hợp nhất giữa Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt. Do đó, mặc dù một số khoản nợ của các khách hàng nêu trên cần được chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo các quy định hiện hành về phân loại nợ, PVcomBank không thực hiện phân loại lại nhóm nợ, không trích lập bổ sung dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính đối với các khoản cho vay này và không thoái thu số lãi dự thu tương ứng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, PVcomBank có một số khách hàng vay có tổng dư nợ là 1.432.777 triệu VND với lãi dự thu tương ứng là 395.880 triệu VND cần được chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo các quy định hiện hành về phân loại nợ. PVcomBank đã báo cáo Ngân hàng Nhà nước được thực hiện giữ nguyên trạng thái nợ đối với các khoản cho vay này như tại thời điểm hợp nhất và sẽ thực hiện theo phương án xử lý nợ được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.

(**) Trái phiếu chủ yếu phản ánh trái phiếu doanh nghiệp có thời hạn từ 2 năm đến 10 năm, lãi suất từ 0%/năm đến 22%/năm; và các khoản trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 10 đến 15 năm, lãi suất từ 8,7% đến 9,4%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, PVcomBank có một khoản đầu tư trái phiếu doanh nghiệp và lãi với tổng số tiền là 1.941.723 triệu VND đã quá hạn. PVcomBank đã chấp nhận chủ trương tái cơ cấu nợ đối với các khoản đầu tư trái phiếu quá hạn này và đang trong quá trình hoàn chỉnh và xúc tiến phương án thực hiện chủ trương này. PVcomBank đánh giá PVcomBank hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi của các khoản đầu tư trái phiếu trên. Do đó, PVcomBank không thực hiện phân loại lại nhóm nợ, trích lập dự phòng bổ sung và thoái thu số dự thu tương ứng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	(Trình bày lại)	Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí thăm dò, phát triển của các mỏ dầu khí đang khai thác	102.771.351	69.941.953
Chi phí thuê đất, thuê mặt bằng, văn phòng	1.044.444	891.451
Chi phí đền bù, tái định canh, định cư cho dự án Nhà máy Thủy điện Đăkđrinh	813.619	-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bổ	774.180	858.553
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	568.996	617.608
Lỗi chênh lệch tỷ giá giai đoạn xây dựng cơ bản	553.234	866.772
Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp	513.173	1.234.489
Phí khoản vay tín dụng	506.044	516.625
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	275.124	353.437
Phí bảo hiểm	193.056	217.188
Chi phí trả trước dài hạn khác	550.061	449.181
	108.563.282	75.947.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Ngày 01 tháng 12 năm 2014, Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP - Công ty con) đã có Công văn số 3594/TDKT-HĐTV (“Công văn 3594”) gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phân bổ chi phí các dự án dầu khí không hiệu quả năm 2014. Theo Công văn 3594, PVEP đã thực hiện đánh giá hiệu quả của các dự án dầu khí từ thời điểm bắt đầu dự án và đề xuất thực hiện phân bổ vào kết quả kinh doanh chi phí dự tính có thể không thu hồi được trong năm 2014 với số tiền là 5.986,31 tỷ VND (tương đương 298,32 triệu USD) bao gồm: chi phí trả trước dài hạn: 792,67 tỷ VND, chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí: 860,95 tỷ VND và chi phí phát triển mỏ: 4.332,69 tỷ VND. Ngày 08 tháng 01 năm 2015, Tập đoàn đã có Công văn số 115/DKVN-HĐTV gửi Bộ Công thương để xin ý kiến chỉ đạo phê duyệt. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn chưa nhận được phê duyệt chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền. Tập đoàn đã tạm ghi nhận khoản chi phí nêu trên vào kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2014 trên cơ sở nguyên tắc thận trọng.

18. CHI PHÍ TÌM KIẾM, THĂM DÒ DẦU KHÍ

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Các hợp đồng dầu khí trong nước	29.914.355	23.429.278
Các hợp đồng dầu khí tại nước ngoài	7.158.477	7.000.677
Chi đề án, đề tài (*)	248.701	271.651
	<u>37.321.533</u>	<u>30.701.606</u>

(*) Chi đề án, đề tài chủ yếu phản ánh các khoản chi phí quản lý và chi thực hiện đề tài, nhiệm vụ tìm kiếm thăm dò và đánh giá tiềm năng dầu khí phát sinh lũy kế chưa được phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền để ghi giảm.

Tình hình biến động chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí trong năm như sau:

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tại ngày 01 tháng 01	30.701.606	21.036.432
Tăng thêm trong năm	10.310.430	10.836.899
<i>Các dự án trong giai đoạn thăm dò</i>	<i>7.610.300</i>	<i>8.055.282</i>
<i>Các dự án trong giai đoạn phát triển</i>	<i>2.700.130</i>	<i>2.781.617</i>
Giảm trong năm	3.690.503	1.171.725
<i>Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn để phân bổ</i>	<i>2.053.467</i>	<i>927.917</i>
<i>Giảm do phân bổ chi phí các dự án không thành công (*)</i>	<i>860.950</i>	<i>-</i>
<i>Ghi nhận chi phí các dự án không thành công</i>	<i>64.653</i>	<i>-</i>
<i>Giảm do quyết toán vốn đầu tư</i>	<i>47.341</i>	<i>-</i>
<i>Giảm do quyết toán chi phí dự án</i>	<i>664.092</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu Gazprom do bán một phần vốn góp lô 05-2 và 05-3 cho Gazprom</i>	<i>-</i>	<i>243.808</i>
Tại ngày 31 tháng 12	<u>37.321.533</u>	<u>30.701.606</u>

(*) Trong năm 2014, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá và thận trọng ghi giảm các chi phí dự án dầu khí dự tính có thể không thu hồi được như đã trình bày tại Thuyết minh số 17.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. CHI PHÍ PHÁT TRIỂN MỎ

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các hợp đồng dầu khí trong nước	2.837.803	5.014.493
Các hợp đồng dầu khí tại nước ngoài	12.189.497	26.013.200
	<u>15.027.300</u>	<u>31.027.693</u>

Chi phí phát triển mỏ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm khoản phí tham gia trả lần đầu với số tiền là 442.000.000 USD, PVEP đã chuyển cho nước Cộng hòa Bolivar Venezuela để được tham gia đầu tư khai thác tại lô Junin 2 như trình bày tại Thuyết minh số 15.

Tình hình biến động chi phí phát triển mỏ trong năm như sau:

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01 tháng 01	31.027.693	50.225.576
Tăng thêm trong năm	27.306.811	20.704.339
Giảm trong năm	43.307.204	39.902.222
<i>Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn để phân bổ</i>	<i>38.241.254</i>	<i>27.289.994</i>
<i>Phân bổ cho Công ty Gazprom EP International B.V. do chuyển nhượng quyền tham gia góp vốn lô 05-2 và 05-3</i>	<i>-</i>	<i>12.612.228</i>
<i>Giảm do phân bổ chi phí các dự án không thành công (*)</i>	<i>4.332.690</i>	<i>-</i>
<i>Kết chuyển chi phí trong năm</i>	<i>733.260</i>	<i>-</i>
Tại ngày 31 tháng 12	<u>15.027.300</u>	<u>31.027.693</u>

(*) Trong năm 2014, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá và thận trọng ghi giảm các chi phí dự án dầu khí dự tính có thể không thu hồi được như đã trình bày tại Thuyết minh số 17.

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Vay ngắn hạn	62.012.834	75.225.681
Vay dài hạn đến hạn trả (<i>Xem Thuyết minh số 26</i>)	24.704.449	29.456.778
	<u>86.717.283</u>	<u>104.682.459</u>

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức và hợp đồng tín dụng bằng EUR, USD và VND từ các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng.

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	(Trình bày lại) Triệu VND	Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.441.097	3.342.963
Lãi nước chủ nhà (*)	1.790.766	8.318.727
Các khoản thu điều tiết (**)	1.244.656	1.092.798
Thuế tài nguyên	1.214.883	1.013.386
Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước	324.550	-
Thuế khác	3.299.136	3.589.511
	<u>11.315.088</u>	<u>17.357.385</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)

(*) Lãi nước chủ nhà phản ánh tiền lãi nước chủ nhà được chia từ Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí Vietsovpetro và từ các hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí và liên doanh điều hành chung (PSC, JOC).

(**) Các khoản thu điều tiết nộp Ngân sách Nhà nước được xác định theo Thông tư số 24/2013/TT-BTC ngày 01 tháng 3 năm 2013, áp dụng cho toàn bộ sản phẩm lọc dầu (xăng, dầu, LPG) và sản phẩm hóa dầu do Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (Công ty con) sản xuất, chế biến và tiêu thụ trong nước.

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	Số phải nộp		31/12/2014	
	31/12/2013	(Trình bày lại)	Số đã nộp	(Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I. Thuế	7.451.173	78.408.428	78.685.001	7.174.600
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.053.799	20.536.657	20.449.364	2.141.092
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(4.157)	4.201.313	4.197.035	121
Thuế tiêu thụ đặc biệt	694.261	5.396.483	5.659.789	430.955
Thuế xuất, nhập khẩu	(19.033)	5.575.986	5.645.729	(88.776)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.158.519	19.058.423	19.397.175	2.819.767
Thuế thu nhập cá nhân	122.087	1.263.005	1.247.984	137.108
Thuế tài nguyên	1.013.386	10.541.409	10.339.758	1.215.037
Thuế nhà đất	176	73.625	72.708	1.093
Thuế môn bài	(18)	1.077	1.062	(3)
Các loại thuế khác	432.153	11.760.450	11.674.397	518.206
II. Các khoản phải nộp khác	9.533.739	45.868.143	52.080.267	3.321.615
Lãi nước chủ nhà từ VSP và các PSC (i)	8.318.727	17.987.512	24.594.067	1.712.172
Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí (ii)	77.888	24.906	102.794	-
Các khoản phí, lệ phí	1.583	10.829	11.051	1.361
Hoa hồng dầu khí	-	74.274	74.274	-
Tiền khí ẩm	-	24.333	21.319	3.014
Phí môi trường	1.639	21.519	21.575	1.583
Các khoản thu điều tiết	1.092.798	8.952.255	8.800.397	1.244.656
Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước (iii)	-	18.774.613	18.450.063	324.550
Các khoản khác	41.104	(2.098)	4.727	34.279
	16.984.912	124.276.571	130.765.268	10.496.215

Trong đó:

<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	<i>372.473</i>	<i>818.873</i>
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	<i>17.357.385</i>	<i>11.315.088</i>

(i) Lãi dầu, khí nước chủ nhà Việt Nam được chia từ các PSC bao gồm:

- 75% lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 06-1 sau khi trừ 1,5% để lại cho Tập đoàn bù đắp các chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng dầu khí, Tập đoàn sẽ thực hiện kê khai và nộp trực tiếp vào Ngân sách Nhà nước với số tiền là 625.284 triệu VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)

(i) Lãi dầu, khí nước chủ nhà Việt Nam được chia từ các PSC bao gồm (Tiếp theo):

- Lãi dầu, khí được chia từ các PSC khác sau khi trừ 1,5% để lại cho Tập đoàn bù đắp các chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng dầu khí, Tập đoàn được ủy quyền thực hiện kê khai, nộp trực tiếp vào Ngân sách Nhà nước 75%, số 25% còn lại đang chờ quyết toán để ghi tăng Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí và Quỹ đầu tư, phát triển theo hướng dẫn tại Thông tư số 187/2013/TT-BTC ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc thực hiện Nghị định số 204/2013/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết của Quốc hội về một số giải pháp thực hiện Ngân sách Nhà nước năm 2013 và 2014.

Lãi dầu nước chủ nhà Việt Nam được chia tại Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro (VSP): Tập đoàn được ủy quyền thực hiện kê khai, nộp trực tiếp vào Ngân sách Nhà nước 75%, số 25% còn lại đang chờ quyết toán để ghi tăng Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí và Quỹ đầu tư, phát triển theo hướng dẫn tại Thông tư số 187/2013/TT-BTC ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc thực hiện Nghị định số 204/2013/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết của Quốc hội về một số giải pháp thực hiện Ngân sách Nhà nước năm 2013 và 2014. Tập đoàn trực tiếp quản lý toàn bộ vốn góp của Chính phủ Việt Nam trong Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro theo pháp luật Việt Nam và hiệp định liên Chính phủ ký ngày 27 tháng 12 năm 2010.

(ii) Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí là khoản tiền nhà thầu phải trả cho Tập đoàn để được đọc và sử dụng các tài liệu dầu khí có sẵn. Tập đoàn được ủy quyền thực hiện kê khai, nộp trực tiếp vào Ngân sách Nhà nước 75% tiền thu về đọc và sử dụng tài liệu dầu khí. Số 25% còn lại của tiền thu về đọc và sử dụng tài liệu dầu khí được để lại cho Tập đoàn để đầu tư các dự án trọng điểm và bổ sung một phần vào Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí.

(iii) Phản ánh khoản nộp lợi nhuận sau thuế 03 tháng cuối năm 2013 và tạm nộp lợi nhuận sau thuế 09 tháng đầu năm 2014 vào Ngân sách Nhà nước theo Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Số nộp chính thức sẽ được phê duyệt khi có văn bản phê duyệt phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 của chủ sở hữu.

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Chi phí phải trả các hợp đồng dầu khí (*)	12.498.475	12.785.468
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và xây lắp	5.127.278	4.938.892
Chi phí lãi huy động tín dụng	940.658	1.084.270
Chi phí trích trước liên quan đến hoạt động các giàn khoan	878.174	991.339
Chi phí lãi vay	469.143	443.934
Chi phí dịch vụ khảo sát địa chấn	175.541	116.799
Chi phí an sinh xã hội, phí bảo hiểm	154.932	78.603
Chi phí phải trả thuế nhà thầu và thuế thu nhập dầu khí	29.555	106.515
Chi phí phải trả khác	456.228	399.613
	<u>20.729.984</u>	<u>20.945.433</u>

(*) Chi phí phải trả các hợp đồng dầu khí phản ánh các khoản chi phí phải trả liên quan đến hoạt động thăm dò, phát triển và khai thác dầu khí của các nhà điều hành của các lô dầu khí mà Tập đoàn tham gia góp vốn thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Phải trả về cổ phần hóa	1.581.452	-
Vốn nhận ủy thác, đầu tư và cho vay	973.063	1.195.472
Phải trả về các công trình xây dựng cơ bản	909.531	641.782
Nhận ứng vốn từ các hợp đồng dầu khí	795.721	1.153.793
Nhận bàn giao từ SBIC (<i>Xem Thuyết minh số 13</i>)	667.522	667.522
Các khoản bồi thường, phạt, thuế phải trả, phải nộp	596.851	346.095
Phải trả về đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5	400.701	163.794
Phải trả các ngân hàng lãi vay	359.697	635.447
Phải trả tiền bảo lãnh	277.711	320.858
Phải trả về hàng vay mượn xăng dầu	255.082	11.500
Phải trả thanh toán giao dịch chứng khoán với nhà đầu tư	253.111	96.884
Thuế nộp hộ nhà thầu dầu khí	244.746	165.946
Phải trả cổ tức, lãi liên doanh	166.979	426.378
Giữ lại tiền thanh toán YMC-Transtech về khoản thuế nhà thầu đã nộp	124.740	120.164
Phải trả tiền đặt cọc, ký quỹ, ký cược	123.140	32.231
Phải trả về công trình Dragon	92.608	89.133
Phải trả về chuyển quyền sử dụng đất, tài sản	90.843	92.813
Phải trả tiền lương, thưởng	50.585	22.470
Phải trả Ngân hàng Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	13.602	13.602
Phải trả Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro lô 42	10.016	124.999
Phải trả khác	1.384.106	1.665.483
	<u>9.371.807</u>	<u>7.986.366</u>

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng bồi thường bảo hiểm (*)	4.447.507	604.824
Dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng (*)	3.115.100	1.138.647
Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ	1.160.006	916.863
Khác	306.294	323.948
	<u>9.028.907</u>	<u>2.984.282</u>

(*) Ngày 28 tháng 12 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 232/2012/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014. Theo đó, Công ty Cổ phần PVI (Công ty con) đã áp dụng Thông tư này từ năm tài chính 2014 trở đi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Phải trả về quỹ thu dọn mỏ (*)	28.676.131	14.896.671
Phải trả khác	782.922	418.397
	<u>29.459.053</u>	<u>15.315.068</u>

(*) Phản ánh số dư tiền đóng góp vào Quỹ thu dọn mỏ của các nhà thầu dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo quy định tại Quyết định số 40/2007/QĐ-TTg ngày 21 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ nhằm bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình cố định, thiết bị và phương tiện.

26. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Đô la Mỹ	115.344.220	103.395.005
Đồng Việt Nam	14.496.153	16.658.645
Euro	3.409.398	4.473.452
	<u>133.249.771</u>	<u>124.527.102</u>

Vay và nợ dài hạn bao gồm các khoản vay và nợ bằng USD, VND và EUR từ các ngân hàng và các tổ chức tín dụng. Các khoản vay này được Tập đoàn vay dưới hình thức tín chấp, hoặc được Bộ Tài chính nước CHXHCN Việt Nam bảo lãnh, hoặc được bảo đảm bằng tài sản của Tập đoàn.

Tỷ lệ lãi suất hàng năm như sau:

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
Đô la Mỹ	0,75% - 9,5%	1,74% - 9,5%
Đồng Việt Nam	4,1% - 15%	4,9% - 20%
Euro	1,63% - 4,15%	1,57% - 5%

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Trong vòng một năm	24.704.449	29.456.778
Trong năm thứ hai	22.537.476	23.382.335
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	57.609.873	46.939.486
Sau năm năm	28.397.973	24.748.503
	<u>133.249.771</u>	<u>124.527.102</u>
Trừ: số phải trả trong vòng một năm (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	(24.704.449)	(29.456.778)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>108.545.322</u>	<u>95.070.324</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn có một số hợp đồng vay nhưng chưa thực hiện giải ngân như sau:

- Hợp đồng vay ngày 22 tháng 8 năm 2013, vay tổ hợp ngân hàng do Ngân hàng HSBC làm đầu mối chưa giải ngân. Hạn mức hợp đồng là 195.025.000 USD để phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Lãi suất trong hạn USD được tính bằng lãi suất LIBOR cộng với lãi suất biên hàng năm là 4,7%/năm. Khoản vay có kỳ hạn 10 năm, trả gốc trong 7 năm, kỳ hạn trả gốc đầu tiên dự kiến tháng 6 năm 2017.
- Hợp đồng vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu Điện Liên Việt ngày 29 tháng 11 năm 2013. Hạn mức hợp đồng là 2.000 tỷ VND để thanh toán các chi phí của Dự án xây dựng Nhà máy Than Nhiệt điện Vũng Áng 1 hoặc bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp mà Tập đoàn đã ứng trước từ nguồn vốn chủ cho Dự án. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Lãi suất trong hạn VND được tính bằng lãi suất bình quân lãi tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng tại trụ sở chính của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cộng với lãi suất biên hàng năm là 3,16%/năm. Khoản vay có kỳ hạn 10 năm, trả gốc trong 8 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (iv)		Nguồn vốn đầu tư XDCB		Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	Triệu VND	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND	USD
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	177.628.384	13.832.968	-	-	(147.780)	-	57.078.295	3.433.500	22.622.940	-	13.372.971	381.500	650.155	320.324	32.253.953	317.612.210	-	-	-	-	3.815.000	-
Ngân sách Nhà nước cấp vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43.504.222	43.504.222
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(35.745.420)	-
Phân phối các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(917.857)	-
Trích các quỹ không thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(917.857)	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	1.648.916	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(705.483)	-
Phân loại lại giữa các nguồn vốn, quỹ	-	-	-	-	-	-	17.751.017	-	(22.478.016)	-	-	-	-	5.432.482	-	-	-	-	-	-	(13.738.176)	(13.738.176)
Lợi nhuận nộp về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75.840	(102.060)
Điều chỉnh theo các quyết định của các cơ quan Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(177.900)	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi tiêu theo quy định	-	-	-	-	-	-	(327.532)	-	-	(436.299)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(763.831)	-
Khác	-	-	-	49.283	-	-	(173.833)	-	(85.347)	140.203	-	-	(43.026)	-	281.753	-	-	-	-	-	169.033	-
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	177.628.384	13.885.882	-	-	1.501.136	-	107.718.164	10.274.626	3.639.975	15.663.049	1.141.625	607.129	5.574.906	25.008.832	351.227.457	-	-	-	-	-	11.416.251	-
Tăng vốn trong năm (i)	103.871.616	(11.281.109)	-	-	-	-	(87.298.036)	-	-	-	-	-	-	(5.292.471)	-	-	-	-	-	-	38.555.402	38.555.402
Ngân sách Nhà nước cấp vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(15.242.195)	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.299.046)	-
Phân phối các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.275.685)	-
Trích các quỹ không thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(18.774.613)	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(5.275.685)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(757.928)	-
Lợi nhuận nộp về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.448.742	9.448.742
Chi tiêu theo quy định	-	-	-	-	-	-	(14.032)	-	-	(642.019)	-	-	-	(101.877)	-	-	-	-	-	-	(593.120)	-
Chi nhận thu hồi chi phí quá khứ từ 05-2 và 05-3	-	-	-	9.448.742	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bàn giao Khu công nghiệp Lai Vu về UBND tỉnh Hải Dương (ii)	-	-	-	-	-	-	(593.120)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển giao Bệnh viện Dung Quất về UBND tỉnh Quảng Ngãi quản lý	-	-	-	-	-	-	(43.020)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh cơ phiếu thương trước năm 2013 (iii)	-	-	-	780.000	-	-	(831.511)	-	-	-	-	-	-	-	51.511	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	1.171.115	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.171.115
Quyết toán khí trên bao tiêu - giai đoạn trước có phân hóa từ PV GAS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	582.828	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	(982.701)	-	-	(26.799)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.009.500	-
Khác	-	-	-	(6.618)	-	-	(195.435)	-	(32.242)	258.345	-	-	-	(23.676)	-	-	-	-	-	-	187.646	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)	281.500.000	11.844.196	1.171.115	(3.774.549)	40.292.952	5.042.808	18.926.005	607.129	739.710	28.914.209	385.263.575	188.020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
18 Láng Hạ, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

- (i) Phản ánh việc tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu trong năm của Tập đoàn từ Vốn khác của chủ sở hữu, Quỹ đầu tư phát triển, và Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp theo Quyết định số 9304/QĐ-ĐKVN của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ngày 31 tháng 12 năm 2014 về việc tăng vốn điều lệ (lần 1) của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cho giai đoạn 2011-2015 và phù hợp với chủ trương tăng vốn điều lệ để cân đối nguồn vốn đầu tư các dự án của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam giai đoạn 2011-2015 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.
- (ii) Căn cứ vào Công văn số 2301/VPCP-KTTH ngày 07 tháng 4 năm 2014 của Văn phòng Chính Phủ và biên bản làm việc giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương, Tập đoàn đã bàn giao Công ty TNHH Một thành viên Khu Công Nghiệp Lai Vu về tỉnh Hải Dương quản lý từ ngày 15 tháng 5 năm 2014.
- (iii) Phản ánh khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận từ cổ tức trả bằng cổ phiếu trước năm 2013 theo hướng dẫn tại Công văn số 15716/BTC-TCĐN ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc theo dõi, hạch toán số cổ phiếu được chia của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
- (iv) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu bao gồm Quỹ tìm kiếm thăm dò dầu khí với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 18.393.341 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 15.218.259 triệu VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

	Khai thác dầu thô		Sản phẩm chế biến khí		Sản xuất phân đạm		Sản xuất điện và phân phối cơ khí, kỹ thuật		Dịch vụ khoan		Dịch vụ tài chính		Dịch vụ khác		Loại trừ nội bộ	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Năm 2014 (Trình bày lại)																
Tổng doanh thu	56.272.172	9.361.088	132.255.275	88.792.804	15.023.616	25.152.051	89.059.580	31.497.383	19.141.896	14.152.901	12.226.729	7.239.343	500.174.838	(118.838.331)	381.336.507	
Giảm trừ doanh thu (*)	1.704.863	-	5.186.614	255.091	161.018	-	2.983.376	10.826	-	-	4.046.128	5.391	14.333.307	-	14.333.307	
Doanh thu thuần	54.567.309	9.361.088	127.068.661	88.537.713	14.862.598	25.152.051	86.076.204	31.486.557	19.141.896	14.152.901	8.180.601	7.233.952	485.821.531	(118.838.331)	366.983.200	
Năm 2013																
Giá vốn hàng bán	31.551.524	6.592.925	125.166.673	65.387.018	10.919.824	20.474.612	83.053.132	29.372.591	15.113.254	12.359.291	8.131.608	6.391.980	414.514.432	(119.096.298)	295.418.134	
Lợi nhuận gộp	23.015.785	2.768.163	1.901.988	23.150.695	3.942.774	4.677.439	3.023.072	2.113.966	4.028.642	1.793.610	48.993	841.972	71.307.099	257.967	71.565.066	
Năm 2013																
Tổng doanh thu	56.021.847	5.747.681	158.882.456	81.977.975	16.166.884	23.323.428	124.053.884	24.024.958	13.729.761	10.632.677	11.150.795	7.622.778	533.335.124	(127.229.088)	406.106.036	
Giảm trừ doanh thu (*)	1.772.978	-	6.259.278	197.414	102.566	-	3.468.317	59.461	-	407	4.574.256	11.028	16.445.705	-	16.445.705	
Doanh thu thuần	54.248.869	5.747.681	152.623.178	81.780.561	16.064.318	23.323.428	120.585.567	23.965.497	13.729.761	10.632.270	6.576.539	7.611.750	516.889.419	(127.229.088)	389.660.331	
Giá vốn hàng bán	18.297.758	4.000.078	143.923.501	61.571.219	11.567.060	20.641.962	115.985.023	22.628.081	10.466.444	8.793.354	5.596.096	5.499.932	428.970.508	(127.528.325)	301.442.183	
Lợi nhuận gộp	35.951.111	1.747.603	8.699.677	20.209.342	4.497.258	2.681.466	4.600.544	1.337.416	3.263.317	1.838.916	980.443	2.111.818	87.918.911	299.237	88.218.148	

(*) Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế bảo vệ môi trường phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định trong năm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2014	2013
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.369.959	9.803.541
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.145.263	1.256.606
Lãi từ đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu	1.325.313	253.333
Thanh lý/mất quyền kiểm soát tại công ty con (*)	518.939	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	130.759	162.054
Doanh thu hoạt động tài chính khác	435.423	574.688
	12.925.656	12.050.222

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (Công ty con) không còn nắm quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung, Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội, Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa. Ngoài ra, Tập đoàn cũng không còn nắm quyền kiểm soát đối với Công ty TNHH Một thành viên Khu Công nghiệp Lai Vu.

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2014	2013
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí lãi vay	4.880.313	5.484.725
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.899.901	6.801.012
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	237.170	26.378
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	901.529	661.146
Dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	(46.029)	216.935
Chi phí tài chính khác	396.762	711.216
	9.269.646	13.901.412

31. THU NHẬP KHÁC

	2014	2013
	Triệu VND	Triệu VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản, vật tư, hàng hóa	630.843	363.048
Tiền được bồi thường	216.451	52.758
Hoàn nhập các khoản dự phòng bảo hành công trình, sự cố	63.872	27.788
Hoàn nhập quỹ khoa học công nghệ	-	1.146.711
Thu hồi chi phí khảo sát 3D lô 05-2	-	179.507
Thu nhập bán sà lan cho Liên doanh Việt Nga - Vietsovpetro	-	113.102
Thu nhập khác	539.254	577.730
	1.450.420	2.460.644

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. CHI PHÍ KHÁC

	2014	2013
	Triệu VND	Triệu VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản, vật tư, hàng hóa	307.975	362.214
Chi phí trong giai đoạn Nhà máy sản xuất xơ sợi polyester Đình Vũ tạm dừng hoạt động	221.146	185.795
Các khoản tiền phạt	65.648	166.110
Chi phí khác	493.082	724.913
	1.087.851	1.439.032

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2014	2013
	(Trình bày lại)	Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND
Thuế từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí	11.955.598	12.369.527
Thuế từ hoạt động kinh doanh khác	6.942.826	6.928.219
	18.898.424	19.297.746

Thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động khai thác dầu thô và khí của các hợp đồng phân chia sản phẩm được xác định theo điều khoản quy định trong hợp đồng và tỷ lệ thuế suất ấn định trên từng lô dầu, khí theo quy định của Bộ Tài chính.

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	Thăm dò và khai thác dầu khí (Trình bày lại)	Hoạt động khác	Tổng cộng (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	7.286.175	586.543	7.872.718
Phát sinh trong năm	5.072.294	(53.753)	5.018.541
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	12.358.469	532.790	12.891.259
Phát sinh trong năm	2.869.031	(54.356)	2.814.675
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	15.227.500	478.434	15.705.934

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Hoạt động khác (Trình bày lại)	Tổng cộng (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	400.450	400.450
Phát sinh trong năm	(107.731)	(107.731)
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	292.719	292.719
Phát sinh trong năm	(5.924)	(5.924)
Khác	(63.477)	(63.477)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	223.318	223.318

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI (Tiếp theo)**

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm:

	2014 (Trình bày lại) Triệu VND	2013 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.924	107.731
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.814.675	5.018.541
	2.820.599	5.126.272

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT**Cam kết thuê hoạt động**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Trong vòng 1 năm	981.659	916.395
Từ 2 năm đến 5 năm	1.640.978	2.597.538
Sau 5 năm	1.352.600	770.815
	3.975.237	4.284.748

Cam kết mua hàng

Tập đoàn cam kết mua khí từ các chủ lô 06-1 và 11-2 cho đến hết giai đoạn bình ổn của các lô này với mức bao tiêu và thanh toán cho các chủ khí một lượng khí tối thiểu (đã xác định trong hợp đồng mua bán khí - GSPA) hàng năm là khoảng 3,916 tỷ m³ khí.

Tập đoàn cam kết mua khí từ các chủ lô 05-2 và 05-3 đến hết giai đoạn bình ổn của các lô này với mức bao tiêu và thanh toán cho các chủ khí một lượng khí tối thiểu (đã xác định trong hợp đồng mua bán khí - GSPA) hàng năm là khoảng 1,3 tỷ m³ khí.

Tập đoàn cam kết mua khí từ các chủ lô PM3 CAA và 46 Cái Nước đến hết năm 2018 với mức bao tiêu và thanh toán cho các chủ khí một lượng khí tối thiểu (đã xác định trong hợp đồng mua bán khí - GSPA) hàng năm là khoảng 1,98 tỷ m³ khí.

Cam kết bán hàng

Tập đoàn cam kết bán một lượng cố định hàng năm 1,85 tỷ m³ khí Nam Côn Sơn cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam cho đến hết giai đoạn bình ổn theo hợp đồng GSA.

Tập đoàn cam kết bán khí Nam Côn Sơn cho Nhà máy điện Phú Mỹ 3 BOT (PM3) và Công ty Mekong Energy (PM 2.2). Các công ty này sẽ nhận bao tiêu một lượng khí cố định hàng năm là 1,7 tỷ m³ khí cho đến năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT (Tiếp theo)**Cam kết vốn**

Tập đoàn có các khoản cam kết đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm thiết bị trong năm 2015 với số tiền khoảng 116.819 tỷ VND, trong đó vốn của Tập đoàn là 80.333 tỷ VND và vốn vay là 36.486 tỷ VND.

Tập đoàn có một số khoản cam kết góp vốn vào các dự án tìm kiếm, thăm dò dầu khí tại Việt Nam và nước ngoài trong năm 2015 với tổng giá trị khoảng 55.423 tỷ VND.

36. TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn có các khoản công nợ tiềm tàng và nghĩa vụ cam kết với ngân hàng và các bên được bảo lãnh khác phát sinh trong quá trình kinh doanh thông thường. Tập đoàn đã thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh cho một số khoản vay dài hạn của các đơn vị thành viên với số dư gốc vay phải trả tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là 7.975 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 9.627 tỷ VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) (Công ty con) có các khoản bảo lãnh cho một số khoản vay đã quá hạn của các công ty con và công ty liên kết của PVC với số tiền là 564 tỷ VND. Dự phòng phải trả cho các khoản bảo lãnh này đã được trích lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 206,7 tỷ VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (PVcomBank - Công ty con) có các khoản bảo lãnh tài chính và thư tín dụng cấp cho khách hàng với số tiền tương ứng là 3.235 tỷ VND và 1.064 tỷ VND.

Ngày 21 tháng 3 năm 2007, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 40/2007/QĐ-TTg quy định về việc thu dọn các công trình cố định, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí. Theo đó, trong thời hạn 01 năm kể từ thời điểm khai thác dòng dầu, khí đầu tiên, tổ chức, cá nhân phải lập quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình cố định, thiết bị và phương tiện. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn đã lập dự phòng thu dọn mỏ Đại Hùng và một số lô dầu khí khác theo các quy định trong hợp đồng dầu khí. Tập đoàn đang nghiên cứu và đánh giá chi phí thu dọn cần thiết cho các công trình cố định, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí của các lô dầu khí còn lại để có cơ sở lập dự phòng chi phí thu dọn mỏ đầy đủ.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Tập đoàn quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh 20 và Thuyết minh số 26, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tập đoàn tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	(Trình bày lại)	
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản vay	195.262.605	199.752.783
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	137.221.084	133.142.982
Nợ thuần	58.041.521	66.609.801
Vốn chủ sở hữu	385.263.575	351.227.457
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,15	0,19

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tập đoàn áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	137.221.084	133.142.982
Phải thu khách hàng và phải thu khác	78.864.290	71.961.803
Đầu tư ngắn hạn	80.935.619	71.947.778
Đầu tư dài hạn	37.641.188	25.304.843
Tài sản tài chính khác	483.453	1.571.659
Tổng cộng	335.145.634	303.929.065
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	195.262.605	199.752.783
Phải trả người bán và phải trả khác	70.799.218	57.608.128
Chi phí phải trả	20.729.984	20.945.433
Công nợ tài chính khác	6.025.832	1.895.814
Tổng cộng	292.817.639	280.202.158

Công nợ tài chính của Tập đoàn không bao gồm khoản mục thuế và các khoản phải trả Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 21).

Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tập đoàn chịu các rủi ro liên quan tới hoạt động kinh doanh bình thường bao gồm thăm dò, khai thác dầu khí và các hoạt động kinh doanh khác. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tập đoàn phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Tập đoàn hoạt động theo các quy định về hoạt động và quản lý tài chính áp dụng cho các công ty TNHH một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu, điều lệ và quy chế tài chính của Tập đoàn và các quy định quản lý tài chính khác có liên quan. Các quy định này là nền tảng cho việc thiết lập các chính sách quản lý rủi ro cho toàn bộ các hoạt động tài chính của Tập đoàn. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tập đoàn.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tập đoàn không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất hay rủi ro về giá có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất và giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tập đoàn thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ như xuất khẩu sản phẩm dầu thô, mua hàng hóa dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác, mua tài sản dầu khí ở nước ngoài và xây dựng các công trình phục vụ các hoạt động sau khai thác, theo đó, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Tập đoàn quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng và cân đối các khoản vay bằng ngoại tệ nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa rủi ro về tỷ giá. Ngoài ra, Tập đoàn có nguồn thu ngoại tệ ổn định từ việc xuất khẩu dầu thô. Nguồn thu ngoại tệ này đảm bảo trang trải cho các khoản công nợ, khoản vay bằng ngoại tệ cũng như các nhu cầu về ngoại tệ khác trong quá trình tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí. Tập đoàn đánh giá có thể đảm bảo kiểm soát mức độ rủi ro tỷ giá ở mức độ an toàn đảm bảo không có sự mất cân bằng tiền tệ thuần.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản phải thu và cho vay. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích giới hạn rủi ro của Tập đoàn và duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Đối với các khoản đầu tư nằm trong danh mục tái cơ cấu đến năm 2015, Tập đoàn sẽ lập kế hoạch thoái vốn phù hợp với tình hình thị trường của từng giai đoạn, để tập trung nguồn lực vào hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn mua nguyên vật liệu, hàng hóa, máy móc thiết bị từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động tìm kiếm, thăm dò dầu khí, xây dựng cơ bản và kinh doanh thương mại. Do vậy, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Tập đoàn thực hiện quản lý rủi ro về biến động về giá cả hàng hóa trên cơ sở đa dạng hóa các nhà cung cấp để lựa chọn các nhà cung cấp có giá bán hợp lý nhất thông qua việc đấu thầu hoặc chào hàng cạnh tranh. Đồng thời, Tập đoàn cũng đánh giá một cách thận trọng hiệu quả của các dự án trước khi thực hiện đầu tư để đảm bảo sản phẩm đầu ra của dự án có thể bù đắp được các chi phí đầu vào và có lãi.

Giá bán các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ của Tập đoàn được quyết định dựa trên giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ, tình hình giá cả thị trường và tương quan với giá mua vào để đảm bảo có lãi. Đối với giá dầu thô bán ra, Tập đoàn còn chịu ảnh hưởng các yếu tố trong nước và quốc tế.

Tập đoàn cũng chịu sự điều tiết về giá bán các sản phẩm đầu ra như khí, điện, xăng, dầu theo các quy định của Nhà nước và Tập đoàn quản lý đối với rủi ro về giá của các mặt hàng này như sau:

- Đối với sản phẩm khí: Tập đoàn thực hiện mua khí trực tiếp từ các chủ mỏ và bán lại theo các hợp đồng bao tiêu sản phẩm cho các khách hàng tiêu thụ trong một thời gian cố định. Đối với các khách hàng không bán hàng theo hình thức bao tiêu sản phẩm, Tập đoàn thực hiện ký hợp đồng với thời gian ngắn và điều chỉnh giá bán tương quan với giá mua vào để đảm bảo có lãi.
- Đối với sản phẩm điện: Tập đoàn thực hiện xác định giá bán trên cơ sở công suất vận hành và chi phí hoạt động theo thỏa thuận với Công ty Mua bán điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam để đảm bảo có lãi.
- Đối với sản phẩm xăng, dầu: Tập đoàn thực hiện xác định giá bán theo quy định tại Nghị định số 84/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 (từ ngày 01 tháng 11 năm 2014: Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014) của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Theo đó, giá bán xăng dầu được thực hiện theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của liên Bộ Công thương và Bộ Tài chính. Tập đoàn cũng thực hiện trích lập Quỹ bình ổn giá xăng dầu theo quy định hiện hành để bù đắp khoản lỗ phát sinh (nếu có) trong trường hợp giá bán ra chưa được điều chỉnh khi chưa có sự chấp thuận tăng giá của liên Bộ Công thương và Bộ Tài chính.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn (tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu và các khoản đầu tư). Tập đoàn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tập đoàn có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Đối với các khoản tiền gửi ngân hàng, Tập đoàn chủ yếu gửi tại các ngân hàng thương mại mà Nhà nước chi phối hoặc sở hữu toàn bộ và các ngân hàng thương mại khác mà Tập đoàn đánh giá là rủi ro tín dụng thấp.

Đối với các khoản phải thu, mức độ rủi ro tín dụng của Tập đoàn ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng của từng ngành hoạt động. Tập đoàn thường xuyên theo dõi thời hạn thanh toán và khả năng thu hồi các khoản phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*****Rủi ro tín dụng (Tiếp theo)***

Đối với các khoản đầu tư cho vay, Tập đoàn thường xuyên kiểm soát chặt chẽ việc tăng trưởng tín dụng, điều hành tín dụng theo đúng định hướng đặt ra từ đầu năm 2014 là tăng tỷ trọng tín dụng ngắn hạn, phân bổ tín dụng đồng đều cho các lĩnh vực ngành nghề, tập trung tín dụng cho nhóm khách hàng truyền thống, tăng tỷ trọng các khoản cho vay có bảo đảm bằng tài sản, quyết liệt xử lý các khoản nợ xấu/nợ có vấn đề.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	137.221.084	-	137.221.084
Phải thu khách hàng và phải thu khác	74.800.629	4.063.661	78.864.290
Đầu tư ngắn hạn	80.935.619	-	80.935.619
Đầu tư dài hạn	-	37.641.188	37.641.188
Tài sản tài chính khác	483.453	-	483.453
Tổng cộng	293.440.785	41.704.849	335.145.634
31/12/2014			
Các khoản vay và nợ	86.717.283	108.545.322	195.262.605
Phải trả người bán và phải trả khác	41.340.165	29.459.053	70.799.218
Chi phí phải trả	20.729.984	-	20.729.984
Công nợ tài chính khác	4.753.801	1.272.031	6.025.832
Tổng cộng	153.541.233	139.276.406	292.817.639
Chênh lệch thanh khoản thuần	139.899.552	(97.571.557)	42.327.995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	133.142.982	-	133.142.982
Phải thu khách hàng và phải thu khác	71.961.803	-	71.961.803
Đầu tư ngắn hạn	71.947.778	-	71.947.778
Đầu tư dài hạn	-	25.304.843	25.304.843
Tài sản tài chính khác	1.571.659	-	1.571.659
Tổng cộng	278.624.222	25.304.843	303.929.065
31/12/2013			
Các khoản vay và nợ	104.682.459	95.070.324	199.752.783
Phải trả người bán và phải trả khác	42.290.380	15.317.748	57.608.128
Chi phí phải trả	20.945.433	-	20.945.433
Công nợ tài chính khác	928.772	967.042	1.895.814
Tổng cộng	168.847.044	111.355.114	280.202.158
Chênh lệch thanh khoản thuần	109.777.178	(86.050.271)	23.726.907

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan có cùng chủ sở hữu là Nhà nước:

- Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (SBIC): Tập đoàn có giao dịch chủ yếu với SBIC về nhận bàn giao các dự án/công ty con và cho vay như được trình bày tại các Thuyết minh số 6, 8, 13, 14 và 23.
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (Vinalines): Tập đoàn có giao dịch chủ yếu với Vinalines về cho vay như trình bày tại Thuyết minh số 6.
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN): Tập đoàn có giao dịch chủ yếu với EVN về bán điện, bán khí và cho vay.
 - Doanh thu bán điện cho EVN trong năm 2014 là 23.862.359 triệu VND (năm 2013: 23.071.534 triệu VND). Số dư phải thu tiền bán điện tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 4.952.255 triệu VND (31 tháng 12 năm 2013: 2.100.682 triệu VND).
 - Doanh thu bán khí cho EVN trong năm 2014 là 18.632.651 triệu VND (năm 2013: 10.904.061 triệu VND). Số dư phải thu tiền bán khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 3.068.909 triệu VND (31 tháng 12 năm 2013: 1.818.808 triệu VND).
 - Số dư phải thu về cho vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 4.474.510 triệu VND (31 tháng 12 năm 2013: 5.252.036 triệu VND).
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex): Tập đoàn có giao dịch chủ yếu với Petrolimex về bán buôn xăng, dầu. Doanh thu bán buôn xăng, dầu cho Petrolimex trong năm 2014 là 47.992.004 triệu VND (năm 2013: 53.717.726 triệu VND). Số dư phải thu về bán buôn xăng, dầu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 3.390.106 triệu VND (31 tháng 12 năm 2013: 4.800.668 triệu VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan là các công ty liên doanh/liên kết:

- Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro: Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với Vietsovetro:
 - Mua dầu thô để thực hiện lọc hóa dầu trong năm 2014 với số tiền 79.343.382 triệu VND (năm 2013: 117.581.999 triệu VND).
 - Cung cấp dịch vụ sửa chữa tàu, xà lan trong năm 2014 với số tiền 431.902 triệu VND (năm 2013: 501.130 triệu VND).
 - Cung cấp dịch vụ liên quan hoạt động giàn khoan trong năm 2014 với số tiền 1.369.788 triệu VND (năm 2013: 1.076.923 triệu VND).
 - Ngoài ra, các công ty con của Tập đoàn còn cung cấp một số dịch vụ như xây lắp, sửa chữa giàn khoan, cung cấp suất ăn... cho Vietsovetro.
- Công ty Liên doanh Rusvietpetro: Tập đoàn có giao dịch chủ yếu với Rusvietpetro về cho vay dài hạn như trình bày tại Thuyết minh số 16. Số dư lãi cho vay phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 663.222 triệu VND (31 tháng 12 năm 2013: 399.589 triệu VND).
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (Oceanbank): Tập đoàn có giao dịch chủ yếu với Oceanbank về gửi tiền thanh toán, gửi tiền có kỳ hạn, ủy thác quản lý vốn và các khoản vay.
 - Số dư tiền gửi thanh toán, tiền gửi có kỳ hạn và ủy thác vốn của Tập đoàn tại Oceanbank tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 16.082.533 triệu VND (31 tháng 12 năm 2013: 11.242.503 triệu VND).
 - Số dư các khoản vay của Tập đoàn từ Oceanbank tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 3.510.050 triệu VND (31 tháng 12 năm 2013: 2.583.695 triệu VND).

39. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Tại ngày 20 tháng 01 năm 2015, Công ty TNHH Nhà nước một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP - Công ty con) đã ký Hợp đồng tín dụng số 02/2015/HĐTD/PVEP với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam với tổng hạn mức là 558.000.000 USD với mục đích để thanh toán các chi phí thuộc trách nhiệm góp vốn của PVEP cho Dự án lô 15-1.

Tại ngày 27 tháng 01 năm 2015, PVEP đã ký Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐTD/PVEP với bốn ngân hàng bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội và Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC - Hà Nội (trong đó, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam là ngân hàng đầu mối). Các ngân hàng cho vay đồng ý cấp cho PVEP khoản vay Đô la Mỹ với tổng hạn mức là 200.000.000 USD với mục đích để thanh toán các chi phí thuộc trách nhiệm góp vốn của PVEP cho Dự án lô PM3 CAA.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***40. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU CỦA CÁC KHOẢN MỤC THAY ĐỔI**

Tập đoàn đã phát hành báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 vào ngày 22 tháng 5 năm 2015. Tuy nhiên, sau ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, thực hiện Công văn số 6220/DKVN-TKTD ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt sản lượng dự báo khai thác dầu và khí toàn mô của các dự án Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (“PVEP”) - Công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ, đang khai thác trong năm 2014 làm căn cứ phân bổ chi phí dầu khí, PVEP đã phát hành lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 tại ngày 11 tháng 9 năm 2015.

Do sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán nêu trên có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn quyết định điều chỉnh một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo những thay đổi do ảnh hưởng của sự kiện này, đồng thời thực hiện phát hành lại báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tin tưởng rằng việc phát hành lại báo cáo tài chính hợp nhất sẽ phản ánh phù hợp hơn tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các khoản mục của báo cáo tài chính hợp nhất đã phát hành ngày 22 tháng 5 năm 2015 được điều chỉnh lại như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

CHỈ TIÊU	Mã số	Số trình bày tại báo cáo tài chính hợp nhất		Số sau điều chỉnh lại
		nhất đã phát hành	Điều chỉnh lại	
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	335.528.728	167.366	335.696.094
Tài sản ngắn hạn khác	150	5.097.298	167.366	5.264.664
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	651.507	167.366	818.873
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	427.370.139	(3.243.267)	424.126.872
Tài sản dài hạn khác	260	164.776.790	(3.243.267)	161.533.523
Chi phí trả trước dài hạn	261	111.806.549	(3.243.267)	108.563.282
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	762.898.867	(3.075.901)	759.822.966
NỢ PHẢI TRẢ	300	339.432.502	(2.272.474)	337.160.028
Nợ ngắn hạn	310	178.208.957	(1.360.972)	176.847.985
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12.660.344	(1.345.256)	11.315.088
Phải trả người lao động	315	2.357.333	(15.716)	2.341.617
Nợ dài hạn	330	161.223.545	(911.502)	160.312.043
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	16.593.908	(887.974)	15.705.934
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	2.191.179	(23.528)	2.167.651
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	386.630.443	(803.427)	385.827.016
Vốn chủ sở hữu	410	386.067.002	(803.427)	385.263.575
Quỹ đầu tư phát triển	417	40.999.541	(706.589)	40.292.952
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	29.011.047	(96.838)	28.914.209
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	762.898.867	(3.075.901)	759.822.966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

40. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU CỦA CÁC KHOẢN MỤC THAY ĐỔI (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

CHỈ TIÊU	Mã số	Số trình bày tại báo cáo tài chính hợp nhất đã phát hành		Số sau điều chỉnh lại
		Điều chỉnh lại	Điều chỉnh lại	chỉnh lại
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	292.174.866	3.243.268	295.418.134
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	74.808.334	(3.243.268)	71.565.066
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9.565.841	(39.246)	9.526.595
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	63.793.723	(3.204.022)	60.589.701
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	67.845.913	(3.204.022)	64.641.891
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	19.065.791	(167.367)	18.898.424
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	3.708.572	(887.973)	2.820.599
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	45.071.550	(2.148.682)	42.922.868
<i>Phân phối cho:</i>				
Cổ đông của Tập đoàn	61	40.704.084	(2.148.682)	38.555.402

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

CHỈ TIÊU	Mã số	Số trình bày tại báo cáo tài chính hợp nhất đã phát hành		Số sau điều chỉnh lại
		Điều chỉnh lại	Điều chỉnh lại	chỉnh lại
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01	67.845.913	(3.204.022)	64.641.891
Điều chỉnh cho các khoản:				
- Phân bổ chi phí thăm dò và phát triển dầu khí		10.216.350	3.243.268	13.459.618
- Phân bổ chi phí dự án không thành công		-	5.258.293	5.258.293
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	86.101.086	5.297.539	91.398.625
- Thay đổi các khoản phải thu	09	2.014.700	1.922.849	3.937.549
- Thay đổi các khoản phải trả	11	6.968.824	(5.926.228)	1.042.596
- Thay đổi chi phí trả trước	12	6.862.178	(7.845.234)	(983.056)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	86.592.547	(6.551.074)	80.041.473
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.765.604	6.551.074	12.316.678
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(68.402.206)	6.551.074	(61.851.132)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***41. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được phân loại lại cho mục đích so sánh như sau:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau
		Triệu VND	Triệu VND	phân loại lại Triệu VND
1. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22.883.037	(14.896.671)	7.986.366
2. Phải trả dài hạn khác	333	418.397	14.896.671	15.315.068



Nguyễn Quốc Khánh
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 10 năm 2015

Lê Đình Mậu
Kế toán trưởng
Trưởng ban Tài chính Kế toán
và Kiểm toán

Trần Thị Mai Trang
Người lập biểu